UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 905 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày* 18 *tháng* 3 *năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2020, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 4826/QĐ-BNN-TCTL ngày 07/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn và Tài liệu hướng dẫn triển khai;

Căn cứ kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 11/5/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc triển khai thực hiện thu thập, cập nhật Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2020 tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 40/TTr-SNN&PTNT ngày 15/3/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc đề nghị công bố kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 20230, tỉnh Thanh Hoá.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2020, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung sau:

I. Khối lượng, đơn vị được thực hiện công tác cập nhật Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2020.

- Số huyện, thị xã thành phố thực hiện theo dõi và đánh giá: 27 huyện, thị xã, thành phố;

- Số xã được thực hiện theo dõi và đánh giá: 481 xã bằng 100% số xã;

- Số hộ gia đình được theo dõi và đánh giá là: 740.951 hộ bằng 100% tổng số hộ;

- Số công trình cấp nước tập trung nông thôn được theo dõi và đánh giá là: 535 công trình, bằng 100% số công trình.

II. Kết quả cập nhật bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2020

- Chỉ số 1: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn toàn tỉnh được sử dụng nước hợp vệ sinh là: 95,6% *(Trong đó: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung là 20,7%; tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ lẻ là 74,9%);*

- Chỉ số 2: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn toàn tỉnh được sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN là 56,3% *(Trong đó: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung là 19%; tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước nhỏ lẻ là 37,3%).*

- Chỉ số 3: Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh là 91,6%;

- Chỉ số 4: Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN là 25%;

- Chỉ số 5: Tỷ lệ các công trình cấp nước tập trung hoạt động hiệu quả, bền vững là 6,0%, kém bền vững là 65,7%; không hoạt động là 28,5%.

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố; Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT tỉnh căn cứ kết quả công bố Bộ chỉ số này làm cơ sở để cập nhật hàng năm, xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình nước sạch nông thôn tỉnh Thanh Hóa cho các giai đoạn tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- T.trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh (để b/c);
- Cục Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, Pg NN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Biểu số 1: Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt nông thôn năm 2020 Tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên huyện	Tổng số HGĐ	Tỷ lệ(%) HGĐ sử dụng nước sạch					Tỷ lệ(%) HGĐ sử dụng nước HVS*					Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tổng	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tổng	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước HVS	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
1	Bá Thước	23.822	0	0,0	6.932	29,1	29,1	1.267	5,3	20.425	85,7	91,1	1.509	190	12,6	1.447	95,9
2	Cẩm Thủy	24.073	215	0,9	7.583	31,5	32,4	561	2,3	22.472	93,3	95,7	285	100	35,1	264	92,6
3	Đông Sơn	19.288	13.311	69,0	808	4,2	73,2	13.311	69,0	5.951	30,9	99,9	141	79	56,0	141	100,0
4	Hà Trung	30.029	5.279	17,6	11.267	37,5	55,1	5.279	17,6	23.564	78,5	96,1	605	233	38,5	592	97,9
5	Hậu Lộc	42.212	21.325	50,5	2.440	5,8	56,3	21.325	50,5	20.043	47,5	98,0	667	345	51,7	619	92,8
6	Hoằng Hóa	56.602	25.102	44,3	18.848	33,3	77,6	25.102	44,3	30.425	53,8	98,1	795	289	36,4	795	100,0
7	Lang Chánh	9.318	0	0,0	1.146	12,3	12,3	1.112	11,9	7.353	78,9	90,8	538	0	0,0	480	89,3
8	Mường Lát	6.904	0	0,0	365	5,3	5,3	2.156,0	31,2	3.924	56,8	88,1	2.935	3,0	0,1	2.576	87,8
9	Nga Sơn	36.505	9.694	26,6	14.200	38,9	65,5	9.694	26,6	26.081	71,4	98,0	352	87	24,7	334	94,9
10	Ngọc Lặc	28.980	0	0,0	11.157	38,5	38,5	0	0,0	25.490	88,0	88,0	930	42	4,5	774	83,3
11	Như Thanh	20.982	180	0,9	7.625	36,3	37,2	250	1,2	18.445	87,9	89,1	1.082	111	10,3	988	91,3
12	Như Xuân	14.514	0	0,0	5.646	38,9	38,9	1.284	8,8	11.169	77,0	85,8	735	1	0,1	607	82,6
13	Nông Cống	44.683	4.316	9,7	22.717	50,8	60,5	4.316	9,7	39.473	88,3	98,0	596	121	20,3	596	100,0
14	Quan Hóa	9.279	0	0,0	1.965	21,2	21,2	3.584	38,6	4.767	51,4	90,0	648	4	0,6	604	93,2
15	Quan Sơn	7.841	0	0,0	2.627	33,5	33,5	2.383	30,4	4.360	55,6	86,0	658	47	7,1	643	97,8
16	Quảng Xương	46.901	12.886	27,5	19.147	40,8	68,3	13.041	27,8	32.922	70,2	98,0	550	240	43,6	550	100,0
17	Thạch Thành	30.573	54	0,2	13.368	43,7	43,9	54	0,2	28.532	93,3	93,5	1.837	950	51,7	1.801	98,0
18	Thiệu Hóa	41.107	1.953	4,8	22.793	55,4	60,2	1.953	4,8	38.848	94,5	99,3	512	439	85,7	490	95,7
19	Thọ Xuân	49.637	139	0,3	32.175	64,8	65,1	139	0,3	48.682	98,1	98,4	770	117	15,2	746	96,9
20	Thường Xuân	19.929	170	0,9	6.466	32,4	33,3	396	2,0	18.108	90,9	92,8	1.053	148	14,1	893	84,8
21	Triệu Sơn	49.926	4.409	8,8	21.405	42,9	51,7	4.409	8,8	42.801	85,7	94,6	624	285	45,7	545	87,3
22	Vĩnh Lộc	22.357	3.653	16,3	11.818	52,9	69,2	3.653	16,3	18.319	81,9	98,3	310	131	42,3	283	91,3
23	Yên Định	41.943	4.997	11,9	21.511	51,3	63,2	4.997	11,9	36.310	86,6	98,5	396	207	52,3	361	91,1
24	TP Thanh Hóa	30.985	26.957	87,0	1.300	4,2	91,2	26.957	87,0	4.028	13,0	100,0	79	79	100,0	79	100,0
25	Tp Sầm Sơn	4.468	1.945	43,5	1.384	31,0	74,5	1.945	43,5	2.523	56,5	100,0	95	95	100,0	95	100,0
26	TX Nghi Sơn	26.797	2.951	11,0	11.117	41,5	52,5	2.951	11,0	20.189	75,3	86,4	603	483	80,1	386	64,0
27	TX Bỉm Sơn	1.296	1.202	92,7	94	7,3	100,0	1.202	92,7	94	7,3	100,0	8	8	100,0	8	100,0
	Tổng	740.951	140.738	19,0	276.534	37,3	56,3	153.312	20,7	555.298	74,9	95,6	19.313	4.834	25,0	17.698	91,6

Biểu số 2: Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNTT

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đấu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	CTCN bản Côi, Phú Nghiêm, Quan Hóa		1	113	10	9	1				
2	CTCN bản Cang, Phú Nghiêm, Quan Hóa		1	72	5	7	1				
3	CTCN bản Khiêu, Phú Nghiêm, Quan Hóa		1	125	10	8	1				
4	CTCN bản Vinh Quang, Phú Nghiêm, Quan Hóa		1	100	50	50	1				
5	CTCN bản Ka Me, Phú Nghiêm, Quan Hóa		1	61	15	24	1				
6	CTCN bản Phọng, Phú Nghiêm, Quan Hóa		1	130	80	62	1				
7	CTCN bản Đồng Tâm, Phú Nghiêm, Quan Hóa		1	125	70	56	1				
8	CTCN bản ban, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1	163	100	62	1				
9	CTCN bản Khằm, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1	140	50	36	1				
10	CTCN bản Mướp, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1	130	-	0	1				
11	CTCN bản Nghèo, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1	114	-	0	1				
12	CTCN bản Cốc, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1	68	50	74	1				
13	CTCN bản Khó, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1	135	-	0	1				
14	CTCN bản Sa Lắng, Phú Xuân, Quan Hóa		1	58	58	100	1				
15	CTCN bản Thu Đông, Phú Xuân, Quan Hóa		1	80	-	0	1				
16	CTCN bản Giá, Phú Xuân, Quan Hóa		1	50	25	50	1				
17	CTCN bản Tân Sơn, Phú Xuân, Quan Hóa		1	88	-	0	1				
18	CTCN bản Éo, Phú Xuân, Quan Hóa		1	113	-	0	1				
19	CTCN bản Vui, Phú Xuân, Quan Hóa		1	75	75	100	1				
20	CTCN bản Mỏ 1, Phú Xuân, Quan Hóa		1	56	50	90	1				
21	CTCN bản Phé, Phú Xuân, Quan Hóa		1	130	-	0	1				
22	CTCN bản Bá, Phú Xuân, Quan Hóa		1	115	85	74	1				
23	CTCN bản Pan, Phú Xuân, Quan Hóa		1	130	80	62	1				
24	CTCN bản Mi, Phú Xuân, Quan Hóa		1	118	75	64	1				
25	CTCN bản hang, Phú Lệ Quan Hóa		1	100	50	50	1				
26	CTCN bản Tân phúc,Phú Lệ, Quan Hóa		1	133	95	72	1				
27	CTCN bản sại, Phú Lệ, Quan Hóa		1	168	42	25	1				
28	CTCN bản Đuốm, Phú Lệ, Quan Hóa		1	113	90	80	1				
29	CTCN bản Suối Tôn, Phú Lệ, Quan Hóa		1	111	-	0	1				
30	CTCN bản Chiêng, Phú Lệ, Quan Hóa		1	159	-	0	1				
31	CTCN bản Khoa, Phú Lệ, Quan Hóa		1	113	-	0	1				
32	CTCN bản Tai Giác, Phú Lệ, Quan Hóa		1	171	170	100	1				
33	CTCN bản Ôn, Phú Lệ, Quan Hóa		1	128	128	100	1				
34	CTCN bản Đô, Phú Thanh, Quan Hóa		1	140	125	89	1				
35	CTCN bản Trung Tân, Phú Thanh, Quan Hóa		1	75	75	100	1				
36	CTCN bản En, Phú Thanh, Quan Hóa		1	100	100	100	1				
37	CTCN bản Chăng, Phú Thanh, Quan Hóa		1	54	54	100	1				
38	CTCN bản Uôn , Phú Thanh, Quan Hóa		1	44	44	100	1				
39	CTCN bản Páng, Phú Thanh, Quan Hóa		1	82	82	100	1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đấu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
40	CTCN bản Thành Tân, Thành Sơn, Quan Hóa		1	75	75	100	1				
41	CTCN bản Pu , Thành Sơn, Quan Hóa		1	114	110	96	1				
42	CTCN bản bai, Thành Sơn, Quan Hóa		1	75	75	100	1				
43	CTCN bản Nam Thành, Thành Sơn, Quan Hóa		1	125	-	0	1				
44	CTCN bản Chiềng yên, Thành Sơn, Quan Hóa		1	67	-	0	1				
45	CTCN bản Chiềng, Trung Thành, Quan Hóa		1	133	-	0	1				
46	CTCN bản Trung Lập, Trung Thành, Quan Hóa		1	111	100	90	1				
47	CTCN bản buốc Hiềng, Trung Thành, Quan Hóa		1	43	25	58	1				
48	CTCN bản Tang, Trung Thành, Quan Hóa		1	100	50	50	1				
49	CTCN bản Trung Tiến, Trung Thành, Quan Hóa		1	50	50	100	1				
50	CTCN bản Trung Tâm, Trung Thành, Quan Hóa		1	75	75	100	1				
51	CTCN bản Sậy, Trung Thành, Quan Hóa		1	100	50	50	1				
52	CTCN bản Cá, Trung Thành, Quan Hóa		1	75	-	0	1				
53	CTCN bản Phai, Trung Thành, Quan Hóa		1	114	75	66	1				
54	CTCN bản Ta bán , Trung Sơn, Quan Hóa		1	210	210	100	1				
55	CTCN bản Pạo, Trung Sơn, Quan Hóa		1	107	100	93	1				
56	CTCN bản Chiềng, Trung Sơn, Quan Hóa		1	127	50	39	1				
57	CTCN bản bó, Trung Sơn, Quan Hóa		1	113	100	88	1				
58	CTCN bản Co Me, Trung Sơn, Quan Hóa		1	150	50	33	1				
59	CTCN bản Pượn, Trung Sơn, Quan Hóa		1	75	50	67	1				
60	CTCN bản Na cốc, Nam Xuân, Quan Hóa		1	58	58	100	1				
61	CTCN bản Trung Tâm xã, Nam Xuân, Quan Hóa		1	75	75	100	1				
62	CTCN bản Nam Tân, Nam Xuân, Quan Hóa		1	150	150	100	1				
63	CTCN bản búT, Nam Xuân, Quan Hóa		1	115	115	100	1				
64	CTCN bản Khuông, Nam Xuân, Quan Hóa		1	130	125	96	1				
65	CTCN bản Đun Pù, Nam Xuân, Quan Hóa		1	75	75	100	1				
66	CTCN bản Na Lặc, Nam Xuân, Quan Hóa		1	100	100	100	1				
67	CTCN bản Hang Phi, Nam Xuân, Quan Hóa		1	200	-	0	1				
68	CTCN bản Khang 1, Nam Tiến, Quan Hóa		1	50	50	100	1				
69	CTCN bản Ngà, Nam Tiến, Quan Hóa		1	68	38	55	1				
70	CTCN bản Cốc 2, Nam Tiến, Quan Hóa		1	75	75	100	1				
71	CTCN bản Tiến Lập, Nam Tiến, Quan Hóa		1	50	13	25	1				
72	CTCN bản Phố Mới, Nam Tiến, Quan Hóa		1	40	-	0	1				
73	CTCN bản Cốc 1, Nam Tiến, Quan Hóa		1	75	75	100	1				
74	CTCN bản Khang 2, Nam Tiến, Quan Hóa		1	125	125	100	1				
75	CTCN bản Cua, Nam Tiến, Quan Hóa		1	75	75	100	1				
76	CTCN bản Ken 2, Nam Tiến, Quan Hóa		1	50	50	100	1				
77	CTCN bản Ngà 2, Nam Tiến, Quan Hóa		1	50	50	100	1				
78	CTCN bản Nót, Nam Động, Quan Hóa		1	75	75	100	1				
79	CTCN bản Làng, Nam Động, Quan Hóa		1	63	63	101	1				
80	CTCN bản Lở, Nam Động, Quan Hóa		1	137	50	36	1				
81	CTCN bản Bất, Nam Động, Quan Hóa		1	100	100	100	1				
82	CTCN bản Khương, Nam Động, Quan Hóa		1	50	50	100	1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đấu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
83	CTCN bản Chiềng, Nam Động, Quan Hóa		1	123	100	81	1				
84	CTCN bản Dôi, Thiên Phủ, Quan Hóa		1	100	38	38	1				
85	CTCN bản Chong, Thiên Phủ, Quan Hóa		1	100	100	100	1				
86	CTCN bản Hồng, Thiên Phủ, Quan Hóa		1	125	50	40	1				
87	CTCN bản Sắng, Thiên Phủ, Quan Hóa		1	113	38	33	1				
88	CTCN bản Hàm, Thiên Phủ, Quan Hóa		1	75	75	100	1				
89	CTCN bản Yên, Hiền, Quan Hóa		1	102	100	98	1				
90	CTCN bản Pheo, Hiền, Quan Hóa		1	94	50	53	1				
91	CTCN bản bó, Hiền, Quan Hóa		1	100	100	100	1				
92	CTCN bản Lóp, Hiền, Quan Hóa		1	113	113	100	1				
93	CTCN bản Hán, Hiền, Quan Hóa		1	90	90	100	1				
94	CTCN bản Chại, Hiền, Quan Hóa		1	100	100	100	1				
95	CTCN bản Hai, Hiền, Quan Hóa		1	75	75	100	1				
96	CTCN bản Chiềng Căm, Hiền KiệT, Quan Hóa		1	170	-	0	1				
97	CTCN bản Cháo, Hiền KiệT, Quan Hóa		1	100	-	0	1				
98	CTCN bản Ho, Hiền KiệT, Quan Hóa		1	117	-	0	1				
99	CTCN bản San, Hiền KiệT, Quan Hóa		1	113	113	100	1				
100	CTCN bản Poọng 1, Hiền KiệT, Quan Hóa		1	151	151	100	1				
101	CTCN bản Chiềng Hin, Hiền KiệT, Quan Hóa		1	138	138	100	1				
102	CTCN bản Poọng 2, Hiền KiệT, Quan Hóa		1	151	150	100	1				
103	CTCN bản Nội Thành, Thành Lâm, Thạch Thành		1	45	28	63	1				
104	CTCN bản Mỹ Đàn, Thành Minh, Thạch Thành		1	28	16	58	1				
105	CTCN bản Cẩm bộ, Thành Minh, Thạch Thành		1	38	18	46	1				
106	CTCN bản Luông, Thành Minh, Thạch Thành		1	30	16	53	1				
107	CTCN bản Mục Long, Thành Minh, Thạch Thành		1	28	13	45	1				
108	CTCN bản Cầu Rồng, Thành Thọ, Thạch Thành		1	163	80	49	1				
109	CTCN bản Đồng Đa, Thành Công, Thạch Thành		1	125	100	80	1				
110	CTCN bản Đồng Tiến, Thạch Cẩm, Thạch Thành		1	120	-	0	1				
111	CTCN bản Mỹ Lợi, Thành Vinh, Thạch Thành		1	153	-	0	1				
112	CTCN bản Phù bản, Thành Tân, Thạch Thành		1	60	50	83	1				
113	CTCN bản Đồng Hương, Thạch Sơn, Thạch Thành		1	125	83	66	1				
114	CTCN bản Khe Tre, Phượng Nghi, Như Thanh		1	56	56	100	1				
115	CTCN bản Đồng Thung, Phượng Nghi, Như Thanh		1	111	90	81	1				
116	CTCN bản Mó 1, Cán Khê, Như Thanh		1	114	100	88	1				
117	CTCN bản bản Đông, Cán Khê, Như Thanh		1	124	105	85	1				
118	CTCN bản Phú Xuân, Xuân Thái, Như Thanh		1	75	75	100	1				
119	CTCN bản Quảng Đại, Xuân Thái, Như Thanh		1	68	68	100	1				
120	CTCN Thôn 2, Cán Khê, Như Thanh		1	150	156	104	1				
121	CTCN bản Thành Công, Thiết ống, Bá Thước		1	18	-	0	1				
122	CTCN bản Đồn biên phòng, Thiết ống, Bá Thước		1	21	-	0	1				
123	CTCN bản Tến mới, Cổ Lũng, Bá Thước		1	15	15	100	1				
124	CTCN bản TT xã Cổ Lũng, Cổ Lũng, Bá Thước		1	13	-	0	1				
125	CTCN bản Ấm Hiêu, Cổ Lũng, Bá Thước		1	14	44	320	1				
126	CTCN bản Eo Điếu, Cổ Lũng, Bá Thước		1	27	11		1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đấu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
127	CTCN bản Đốc, Cổ Lũng, Bá Thước		1	16	-	0	1				
128	CTCN bản Đông Điềng, Thành Sơn, Bá Thước		1	21	-	0	1				
129	CTCN bản Pà Khà, Thành Sơn, Bá Thước		1	19		0	1				
130	CTCN bản Eo Kén, Thành Sơn, Bá Thước		1	18		0	1				
131	CTCN bản Nông Công, Thành Sơn, Bá Thước		1	21		0	1				
132	CTCN bản Ba, ban Công, Bá Thước		1	15	13	83	1				
133	CTCN bản Tôm, Ban Công, Bá Thước		1	13	13	104	1				
134	CTCN bản La Hán, Ban Công, Bá Thước		1	14	1	7	1				
135	CTCN bản Chiềng Lau, Ban Công, Bá Thước		1	16	5	31	1				
136	CTCN bản Khà, Ái Thượng, Bá Thước		1	21	-	0	1				
137	CTCN bản Mé, Ái Thượng, Bá Thước		1	19	-	0	1				
138	CTCN bản Mý, Ái Thượng, Bá Thước		1	18	-	0	1				
139	CTCN bản Thung Tâm, Ái Thượng, Bá Thước		1	21	-	0	1				
140	CTCN bản Thôn Kịnh, Văn Nho, Bá Thước		1	21	19	90	1				
141	CTCN bản Xà Luốc, Văn Nho, Bá Thước		1	15	15	100	1				
142	CTCN bản Man Môn, Hạ Trung, Bá Thước		1	13	15	120	1				
143	CTCN bản Khiêng, Hạ Trung, Bá Thước		1	16	31	191	1				
144	CTCN bản Tré, Hạ Trung, Bá Thước		1	21	72	339	1				
145	CTCN bản Lặn, Lũng Niêm, Bá Thước		1	19		0	1				
146	CTCN bản ươi, Lũng Niêm, Bá Thước		1	18		0	1				
147	CTCN bản Đoàn, Lũng Niêm, Bá Thước		1	21	-	0	1				
148	CTCN bản Bá, Lũng Cao, Bá Thước		1	15	14	92	1				
149	CTCN bản Mười, Lũng Cao, Bá Thước		1	13	13	100	1				
150	CTCN bản Son, Lũng Cao, Bá Thước		1	14	14	100	1				
151	CTCN bản Cao, Lũng Cao, Bá Thước		1	16	16	100	1				
152	CTCN bản bố, Lũng Cao, Bá Thước		1	21	21	100	1				
153	CTCN bản Trình, Lũng Cao, Bá Thước		1	19	19	100	1				
154	CTCN bản Kế, Thiết Kế, Bá Thước		1	18	18	100	1				
155	CTCN bản Cha, ThiếT Kế, Bá Thước		1	21	21	100	1				
156	CTCN bản Đèn, Điền Hạ, Bá Thước		1	15	-	0	1				
157	CTCN bản Bứng, Điền Hạ, Bá Thước		1	13	4	32	1				
158	CTCN bản Né, Điền Hạ, Bá Thước		1	14	-	0	1				
159	CTCN bản Nan, Điền Hạ, Bá Thước		1	28	28	100	1				
160	CTCN bản Chiềng Lẫm, Điền Hạ, Bá Thước		1	16	-	0	1				
161	CTCN bản Đanh, Thành Lâm, Bá Thước		1	21	9	42	1				
162	CTCN bản Tân Thành, Thành Lâm, Bá Thước			8	6	75	1				
163	CTCN bản Thôn Đôn, Thành Lâm, Bá Thước		1	18	-	0	1				
164	CTCN bản Thôn Leo, Thành Lâm, Bá Thước		1	21	-	0	1				
165	CTCN bản Thôn Ngòn, Thành Lâm, Bá Thước		1	15	6	40	1				
166	CTCN bản Thôn Bầm, Thành Lâm, Bá Thước		1	13	5	40	1				
167	CTCN bản Hồ Quang, Điền Quang, Bá Thước		1	14	-	0	1				
168	CTCN bản Thôn Mười, Điền Quang, Bá Thước		1	16	-	0	1				
169	CTCN bản Đồi Muốn, Điền Quang, Bá Thước		1	21	11	52	1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đấu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
170	CTCN bản Tam Liên, Điền Quang, Bá Thước		1	19	-	0	1				
171	CTCN bản Khò, Điền Quang, Bá Thước		1	18	-	0	1				
172	CTCN bản Xê, Điền Quang, Bá Thước		1	21	-	0	1				
173	CTCN bản Un, Điền Quang, Bá Thước		1	15	-	0	1				
174	CTCN bản Chiềng Má, Điền Thượng, Bá Thước		1	13	-	0	1				
175	CTCN bản Lau, Điền Thượng, Bá Thước		1	14	43	313	1				
176	CTCN bản Chiềng Mung, Điền Thượng, Bá Thước		1	16	-	0	1				
177	CTCN bản Chu, TT Cành Nàng, Bá Thước		1	21	-	0	1				
178	CTCN bản Mật Thành, Lương Trung, Bá Thước		1	19	15	80	1				
179	CTCN bản Trung Thành, Lương Trung, Bá Thước		1	18	53	303	1				
180	CTCN bản Trung Tâm xã, Lương Trung, Bá Thước		1	21	-	0	1				
181	CTCN bản Són, Lương Nội, Bá Thước		1	15	15	100	1				
182	CTCN bản Đầm, Lương Nội, Bá Thước		1	13	13	100	1				
183	CTCN bản ben, Lương Nội, Bá Thước		1	14	13	91	1				
184	CTCN bản Đạo, Lương Ngoại, Bá Thước		1	16	16	100	1				
185	CTCN bản Pốn Thành Công, Lũng Cao Bá Thước		1	29	29	100	1				
186	CTCN bản Cao Hoong, Lũng Cao, Bá Thước		1	20	20	100	1				
187	CTCN bản Kịt, Lũng Cao, Bá Thước		1	25	25	100	1				
188	CTCN bản Thạch Minh, Cẩm Liên, Cẩm Thủy		1	18	60	343	1				
189	CTCN bản Mòng, Cẩm Liên, Cẩm Thủy		1	8	-	0	1				
190	CTCN bản Đồi, Cẩm Liên, Cẩm Thủy		1	13	-	0	1				
191	CTCN bản Thạch An, Cẩm Liên, Cẩm Thủy		1	8	-	0	1				
192	CTCN bản 102b, Cẩm Yên, Cẩm Thủy		1	15	-	0	1				
193	CTCN bản Sổ, Cẩm bình, Cẩm Thủy		1	31	-	0	1				
194	CTCN bản bình Yên, Cẩm bình, Cẩm Thủy		1	53	5	9	1				
195	CTCN bản Muốt, Cẩm Thành, Cẩm Thủy		1	45	-	0	1				
196	CTCN bản Lương Thuận, Cẩm Lương, Cẩm Thủy		1	23	60	267	1				
197	CTCN bản Trảy, Cẩm Thạch, Cẩm Thủy		1	28	-	0	1				
198	CTCN Thái Long 1, xã Cẩm Phú		1	114	-	0	1				
199	CTCN Thôn Mọ, xã Cẩm Long		1	160	30	19	1				
200	CTCN Thôn Vân Long, xã Cẩm Long		1	160	40	25	1				
201	CTCN Thôn Cao Long, xã Cẩm Long		1	160	60	38	1				
202	CTCN Thôn Mỹ Long, xã Cẩm Long		1	175	10	6	1				
203	CTCN Thôn Sơn Long, xã Cẩm Long		1	175	10	6	1				
204	CTCN Thôn Phi Long, xã Cẩm Long		1	110	-	0	1				
205	CTCN Thôn Én, xã Cẩm Quý		1	105	38	36	1				
206	CTCN Thôn Cha Đa, xã Cẩm Quý		1	100	-	0	1				
207	CTCN Thôn Quý Long, xã Cẩm Quý		1	430	155	36	1				
208	CTCN Thôn Qúy Tiến, xã Cẩm Quý		1	480	138	29	1				
209	CTCN Thôn Lau, xã Cẩm Tâm		1	125	-	0	1				
210	CTCN Thôn Sơn Lập, xã Cẩm Châu		1	110	-	0	1				
211	CTCN Thôn Đồng Lão, xã Cẩm Ngọc		1	175	-	0	1				
212	CTCN Trung Tâm xã Yên Khương, Lang Chánh		1	702	450	64	1				
213	CTCN bản Năng CáT, Trí Nang, Lang Chánh		1	23	23	100	1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đấu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
214	CTCN bản Hắc, Trí Nang, Lang Chánh		1	21	21	100	1				
215	CTCN bản Húng, Giao Thiện, Lang Chánh		1	66	53	79	1				
216	CTCN bản Tân Sơn, Tân Phúc, Lang Chánh		1	24	13	55	1				
217	CTCN bản Tân bình, Tân Phúc, Lang Chánh		1	15	10	67	1				
218	CTCN bản U, Tam Văn, Lang Chánh		1	49	61	124	1				
219	CTCN bản Thung, Đồng Lương, Lang Chánh		1	24	16	66	1				
220	CTCN bản Vặn, Yên Thắng, Lang Chánh		1	100	63	63	1				
221	CTCN bản Giàng, Yên Khương, Lang Chánh		1	33	27	81	1				
222	CTCN bản Tú Chiềng, Yên Khương, Lang Chánh		1	36	32	89	1				
223	CTCN bản Làng Viên, Giao An, Lang Chánh		1	25	-	0	1				
224	CTCN bản Làng Trô, Giao An, Lang Chánh		1	19	-	0	1				
225	CTCN bản Tân biên, Tân Phúc, Lang Chánh		1	24	16	66	1				
226	CTCN bản Tân Cương, Tân Phúc, Lang Chánh		1	53	24	44	1				
227	CTCN bản Vân, Yên Thắng, Lang Chánh		1	47	45	95	1				
228	CTCN bản Vịn, Yên Thắng, Lang Chánh		1	61	73	120	1				
229	CTCN bản Pốc, Yên Thắng, Lang Chánh		1	17	41	238	1				
230	CTCN bản Cơn, Yên Thắng, Lang Chánh		1	56	95	169	1				
231	CTCN bản LóT , Tam Văn, Lang Chánh		1	47	36	77	1				
232	CTCN bản Căm, Tam Văn, Lang Chánh		1	51	39	76	1				
233	CTCN bản Lọng, Tam Văn, Lang Chánh		1	41	34	82	1				
234	CTCN bản Púa, Tam Văn, Lang Chánh		1	26	19	74	1				
235	CTCN bản Ngày, Lâm Phú, Lang Chánh		1	57	43	75	1				
236	CTCN bản Đôn , Lâm Phú, Lang Chánh		1	31	9	29	1				
237	CTCN bản Tiên, Lâm Phú, Lang Chánh		1	23	60	267	1				
238	CTCN bản Muỗng, Yên Khương, Lang Chánh		1	64	-	0	1				
239	CTCN bản Xã, Yên Khương, Lang Chánh		1	75	-	0	1				
240	CTCN bản Yên Lập, Yên Khương, Lang Chánh		1	98	-	0	1				
241	CTCN bản Hằng, Yên Khương, Lang Chánh		1	25	-	0	1				
242	CTCN bản Nậm Đanh, Yên Khương, Lang Chánh		1	38	-	0	1				
243	CTCN bản Mè, Yên Khương, Lang Chánh		1	52	-	0	1				
244	CTCN bản Cảy, Trí Nang, Lang Chánh		1	21	-	0	1				
245	CTCN bản Giàng, Trí Nang, Lang Chánh		1	20	-	0	1				
246	CTCN bản Vìn, Trí Nang, Lang Chánh		1	14	-	0	1				
247	CTCN bản Nghịu, Giao Thiện, Lang Chánh		1	36	-	0	1				
248	CTCN bản Chiềng Lẹn, Giao Thiện, Lang Chánh		1	40	-	0	1				
249	CTCN bản Lằn Sổ, Giao Thiện, Lang Chánh		1	70	-	0	1				
250	CTCN bản Oi, TT Lang Chánh, Lang Chánh		1	14	-	0	1				
251	CTCN bản Tráng, Yên Thắng, Lang Chánh		1	38	-	0	1				
252	CTCN bản Ngàm, Yên Thắng, Lang Chánh		1	47	54	114	1				
253	CTCN bản Phú Nam, Trung Xuân, Quan Sơn		1	41	26	63	1				
254	CTCN bản Cạn, Trung Xuân, Quan Sơn		1	46	30	66	1				
255	CTCN bản Mòn, Trung Xuân, Quan Sơn		1	47	29	60	1				
256	CTCN bản Piềng Phố, Trung Xuân, Quan Sơn		1	39	32	81	1				
257	CTCN bản La, Trung Xuân, Quan Sơn		1	15	-	0	1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đấu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
258	CTCN bản Muống, Trung Xuân, Quan Sơn		1	14	9	61	1				
259	CTCN bản Xầy, Trung Hạ, Quan Sơn		1	23	20	89	1				
260	CTCN bản Xanh, Trung Hạ, Quan Sơn		1	16	-	0	1				
261	CTCN bản bá, Trung Hạ, Quan Sơn		1	14	-	0	1				
262	CTCN bản Din, Trung Hạ, Quan Sơn		1	34	33	96	1				
263	CTCN bản Lợi, Trung Hạ, Quan Sơn		1	15	15	100	1				
264	CTCN bản Lốc, Trung Tiến, Quan Sơn		1	49	-	0	1				
265	CTCN bản Chè, Trung Tiến, Quan Sơn		1	18	-	0	1				
266	CTCN bản Lầm, Trung Tiến, Quan Sơn		1	20	11	54	1				
267	CTCN bản Pọng, Trung Tiến, Quan Sơn		1	18	17	94	1				
268	CTCN bản Đe, Trung Tiến, Quan Sơn		1	26	26	97	1				
269	CTCN bản Cum, Trung Tiến, Quan Sơn		1	27	26	94	1				
270	CTCN bản TK Km22, Trung Tiến, Quan Sơn		1	29	28	96	1				
271	CTCN bản bàng, Trung Thượng, Quan Sơn		1	72	60	83	1				
272	CTCN bản Máy, Trung Thượng, Quan Sơn		1	72	60	83	1				
273	CTCN bản bôn, Trung Thượng, Quan Sơn		1	47	39	83	1				
274	CTCN bản Ngàm, Trung Thượng, Quan Sơn		1	72	60	83	1				
275	CTCN bản bách, Trung Thượng, Quan Sơn		1	18	15	84	1				
276	CTCN bản Khạn, Trung Thượng, Quan Sơn		1	66	55	83	1				
277	CTCN bản Khóe, Tam Lư, Quan Sơn		1	36	30	83	1				
278	CTCN bản Muống, Tam Lư, Quan Sơn		1	51	43	83	1				
279	CTCN bản HáT, Tam Lư, Quan Sơn		1	41	34	83	1				
280	CTCN bản Tình, Tam Lư, Quan Sơn		1	51	43	83	1				
281	CTCN bản Hậu, Tam Lư, Quan Sơn		1	66	55	83	1				
282	CTCN bản Piềng Khóe, Tam Lư, Quan Sơn		1	85	-	0	1				
283	CTCN bản Sại , Tam Lư, Quan Sơn		1	76	-	0	1				
284	CTCN bản Làng, Sơn Hà, Quan Sơn		1	88	-	0	1				
285	CTCN bản Lầu, Sơn Hà, Quan Sơn		1	66	-	0	1				
286	CTCN bản Nà Ơi, Sơn Hà, Quan Sơn		1	31	26	84	1				
287	CTCN bản Xum, Sơn Hà, Quan Sơn		1	41	34	83	1				
288	CTCN bản Hạ, Sơn Hà, Quan Sơn		1	88	-	0	1				
289	CTCN bản Sỏi Thành, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1	30	25	83	1				
290	CTCN bản Păng Thành, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1	81	-	0	1				
291	CTCN bản bìn, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1	50	41	83	1				
292	CTCN bản Hao, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1	69	57	83	1				
293	CTCN bản Hẹ, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1	92	77	83	1				
294	CTCN bản bon, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1	108	90	83	1				
295	CTCN bản Mò, Tam Thanh, Quan Sơn		1	41	34	83	1				
296	CTCN bản Ngàm, Tam Thanh, Quan Sơn		1	46	38	83	1				
297	CTCN bản Phe, Tam Thanh, Quan Sơn		1	36	30	83	1				
298	CTCN bản Na ấu, Tam Thanh, Quan Sơn		1	41	34	83	1				
299	CTCN bản bôn, Tam Thanh, Quan Sơn		1	41	34	83	1				
300	CTCN bản Sủa, Sơn Điện, Quan Sơn		1	41	34	83	1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đấu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
301	CTCN bản Na Phường, Sơn Điện, Quan Sơn		1	46	38	83	1				
302	CTCN bản Na Lộc, Sơn Điện, Quan Sơn		1	37	31	83	1				
303	CTCN bản bun, Sơn Điện, Quan Sơn		1	80	-	0	1				
304	CTCN bản Xa Mang, Sơn Điện, Quan Sơn		1	43	36	83	1				
305	CTCN bản Tân Sơn, Sơn Điện, Quan Sơn		1	46	38	83	1				
306	CTCN bản Nhài, Sơn Điện, Quan Sơn		1	43	36	83	1				
307	CTCN bản Na Nghịu, Sơn Điện, Quan Sơn		1	69	58	83	1				
308	CTCN bản Ngàm, Sơn Điện, Quan Sơn		1	37	31	83	1				
309	CTCN bản ban, Sơn Điện, Quan Sơn		1	40	33	84	1				
310	CTCN bản Na Hồ, Sơn Điện, Quan Sơn		1	27	23	83	1				
311	CTCN bản Luốc Làu, Mường Mìn, Quan Sơn		1	64	53	83	1				
312	CTCN bản bơn, Mường Mìn, Quan Sơn		1	47	39	83	1				
313	CTCN bản Luốc, Mường Mìn, Quan Sơn		1	49	41	83	1				
314	CTCN bản Mìn, Mường Mìn, Quan Sơn		1	40	33	84	1				
315	CTCN bản Chiềng, Mường Mìn, Quan Sơn		1	29	24	84	1				
316	CTCN bản Yên, Mường Mìn, Quan Sơn		1	28	24	83	1				
317	CTCN bản Thủy Thành, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	41	34	83	1				
318	CTCN bản Chung Sơn, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	46	38	83	1				
319	CTCN bản Cóc, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	46	38	83	1				
320	CTCN bản Mùa Xuân, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	41	34	83	1				
321	CTCN bản Xía Nọi, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	41	34	83	1				
322	CTCN bản Khà, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	41	34	83	1				
323	CTCN bản Thủy Sơn, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	31	26	84	1				
324	CTCN bản Thủy Chung, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	31	26	84	1				
325	CTCN bản Xuân Thành, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	66	55	83	1				
326	CTCN bản Muống, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	75	-	0	1				
327	CTCN bản HiếT, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	88	-	0	1				
328	CTCN bản Chanh, Sơn Thủy, Quan Sơn		1	104	-	0	1				
329	CTCN bản Na Pọng, Na Mèo, Quan Sơn		1	37	31	83	1				
330	CTCN bản Cha KhóT, Na Mèo, Quan Sơn			40	34	83	1				
331	CTCN bản Ché Lầu, Na Mèo, Quan Sơn		1	43	36	83	1				
332	CTCN bản Na Mèo, Na Mèo, Quan Sơn		1	44	36	83	1				
333	CTCN bản 83, Na Mèo, Quan Sơn		1	50	42	84	1				
334	CTCN bản Xộp Huổi, Na Mèo, Quan Sơn		1	54	45	83	1				
335	CTCN bản Hiềng, Na Mèo, Quan Sơn		1	40	34	83	1				
336	CTCN bản bo, Na Mèo, Quan Sơn		1	57	48	83	1				
337	CTCN bản Son, Na Mèo, Quan Sơn		1	54	45	83	1				
338	CTCN bản Sa Ná, Na Mèo, Quan Sơn		1	44	37	83	1				
339	CTCN bản Khu 2, Thị Trấn Quan Sơn		1	57	48	83	1				
340	CTCN bản Quang Vinh, Quang Trung, Ngọc Lặc		1	18	-	0	1				
341	CTCN bản Quang Lưu, Quang Trung, Ngọc Lặc		1	60	-	0	1				
342	CTCN bản Quang Hợp, Quang Trung, Ngọc Lặc		1	59	-	0	1				
343	CTCN bản Quang Sơn, Quang Trung, Ngọc Lặc		1	15	-	0	1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đấu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
344	CTCN bản Giỏi Thượng, Vân Am, Ngọc Lặc		1	20	-	0	1				
345	CTCN bản Trạc, Phúc Thịnh, Ngọc Lặc		1	14	-	0	1				
346	CTCN bản Đắm, Vân Am, Ngọc Lặc		1	16	-	0	1				
347	CTCN bản Phùng Sơn, Phùng Giáo, Ngọc Lặc		1	14	-	0	1				
348	CTCN bản Mỏ, Mỹ Tân, Ngọc Lặc		1	40	-	0	1				
349	CTCN bản Quang Thắng, Quang Trung, Ngọc Lặc		1	31	-	0	1				
350	CTCN bản ba, Vân Am, Ngọc Lặc		1	39	-	0	1				
351	CTCN Thôn Tân Thành, Thành Lập, Ngọc Lặc		1	52	-	0	1				
352	CTCN Thôn Minh Tiến, Thành Lập, Ngọc Lặc		1	50	-	0	1				
353	CTCN Thôn beo, Mỹ Tân, Ngọc Lặc		1	38	-	0	1				
354	CTCN Thôn Vải, Mỹ Tân, Ngọc Lặc		1	28	-	0	1				
355	CTCN Thôn Mí, Mỹ Tân, Ngọc Lặc		1	25	-	0	1				
356	CTCN bản Mốc, Mỹ Tân, Ngọc Lặc		1	30	-	0	1				
357	CTCN bản Co Cài, Trung Lý, Mường Lát		1	53	-	0	1				
358	CTCN bản Pá Quăn, Trung Lý, Mường Lát		1	44	34	77	1				
359	CTCN bản Khằm 1, Trung Lý, Mường Lát		1	75	58	77	1				
360	CTCN bản Táo, Trung Lý, Mường Lát		1	57	44	77	1				
361	CTCN bản Khằm 2, Trung Lý, Mường Lát		1	40	31	77	1				
362	CTCN bản Lìn, Trung Lý, Mường Lát		1	50	39	77	1				
363	CTCN bản Haạ Sơn, Pù Nhi, Mường Lát		1	46	-	0	1				
364	CTCN bản Coơm, Pù Nhi, Mường Lát		1	43	33	77	1				
365	CTCN bản Cá Nọi, Pù Nhi, Mường Lát		1	40	31	77	1				
366	CTCN bản Na Tao, Pù Nhi, Mường Lát		1	54	42	77	1				
367	CTCN bản Pha Đén, Pù Nhi, Mường Lát		1	58	45	77	1				
368	CTCN bản Pù Quăn, Pù Nhi, Mường Lát		1	63	49	77	1				
369	CTCN bản Pù Ngùa, Pù Nhi, Mường Lát		1	51	39	77	1				
370	CTCN bản Cá Tớp, Pù Nhi, Mường Lát		1	46	36	77	1				
371	CTCN bản Pù Toong, Pù Nhi, Mường Lát		1	43	33	77	1				
372	CTCN bản buốn, thị trấn Mường Lát, Mường Lát		1	44	34	77	1				
373	CTCN bản thị trấn Mường Lát, thị trấn Mường Lát, Mường Lát		1	47	36	77	1				
374	CTCN bản Chiên, thị trấn Mường Lát, Mường Lát		1	63	-	0	1				
375	CTCN bản Đoàn KếT, thị trấn Mường Lát, Mường Lát		1	40	-	0	1				
376	CTCN bản Kéo Té, Nhi Sơn, Mường Lát		1	33	-	0	1				
377	CTCN bản Kéo Hượn, Nhi Sơn, Mường Lát		1	63	-	0	1				
378	CTCN bản Chim, Nhi Sơn, Mường Lát		1	48	37	77	1				
379	CTCN bản CặT, Nhi Sơn, Mường Lát		1	48	37	77	1				
380	CTCN bản Lốc Há, Nhi Sơn, Mường Lát		1	42	-	0	1				
381	CTCN bản Na Chừa, Mường Chanh, Mường Lát		1	65	50	77	1				
382	CTCN bản Ngố, Mường Chanh, Mường Lát		1	80	61	77	1				
383	CTCN bản Cầu Chai, Mường Chanh, Mường Lát		1	44	34	77	1				
384	CTCN bản Chai, Mường Chanh, Mường Lát		1	50	39	77	1				
385	CTCN bản Lách, Mường Chanh, Mường Lát		1	76	59	77	1				
386	CTCN bản bóng, Mường Chanh, Mường Lát		1	64	49	77	1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đấu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
387	CTCN bản Piềng TậT, Mường Chanh, Mường Lát		1	48	37	77	1				
388	CTCN bản Na Hào, Mường Chanh, Mường Lát		1	43	33	77	1				
389	CTCN bản Cang, Mường Chanh, Mường Lát		1	53	41	77	1				
390	CTCN bản Na Hin, Mường Chanh, Mường Lát		1	64	49	77	1				
391	CTCN bản Poọng-T.Trấn, Thị Trấn, Mường Lát		1	63	-	0	1				
392	CTCN bản Ón, Tam Chung, Mường Lát		1	54	41	77	1				
393	CTCN bản Poọng, Tam Chung, Mường Lát		1	53	41	77	1				
394	CTCN bản Suối Phái, Tam Chung, Mường Lát		1	63	48	77	1				
395	CTCN bản LáT, Tam Chung, Mường Lát		1	59	46	77	1				
396	CTCN bản Suối Lóng, Tam Chung, Mường Lát		1	64	50	77	1				
397	CTCN bản Pom Khuông, Tam Chung, Mường Lát		1	40	31	77	1				
398	CTCN bản Cần, Tam Chung, Mường Lát		1	44	34	77	1				
399	CTCN bản Tân Hương, Tam Chung, Mường Lát		1	43	33	77	1				
400	CTCN bản TT xã, Mường Lý, Mường Lát		1	46	36	77	1				
401	CTCN bản Muống 1, Mường Lý, Mường Lát		1	41	32	77	1				
402	CTCN bản Trung Tiến 1, Mường Lý, Mường Lát		1	44	34	77	1				
403	CTCN bản Trung Tiến 2, Mường Lý, Mường Lát		1	40	31	77	1				
404	CTCN bản Muống 2, Mường Lý, Mường Lát		1	44	34	77	1				
405	CTCN bản Ún, Mường Lý, Mường Lát		1	47	36	77	1				
406	CTCN bản Mau, Mường Lý, Mường Lát		1	40	31	77	1				
407	CTCN bản KíT, Mường Lý, Mường Lát		1	44	34	77	1				
408	CTCN bản Xì Lồ, Mường Lý, Mường Lát		1	41	32	77	1				
409	CTCN bản Chiềng Nưa, Mường Lý, Mường Lát		1	51	39	77	1				
410	CTCN bản Nàng 1, Mường Lý, Mường Lát		1	58	45	77	1				
411	CTCN bản Xa Lung, Mường Lý, Mường Lát		1	64	50	77	1				
412	CTCN bản Cha Lan, Mường Lý, Mường Lát		1	47	36	77	1				
413	CTCN bản Trung Thắng, Mường Lý, Mường Lát		1	53	41	77	1				
414	CTCN bản Pọng, Quang Chiểu, Mường Lát		1	43	33	77	1				
415	CTCN bản Suối PúT, Quang Chiểu, Mường Lát		1	40	31	77	1				
416	CTCN bản bàn, Quang Chiểu, Mường Lát		1	41	-	0	1				
417	CTCN bản Sáng, Quang Chiểu, Mường Lát		1	40	31	77	1				
418	CTCN bản Cúm, Quang Chiểu, Mường Lát		1	44	34	77	1				
419	CTCN bản Cò Cài, Quang Chiểu, Mường Lát		1	41	32	77	1				
420	CTCN bản Mòng, Quang Chiểu, Mường Lát		1	45	35	77	1				
421	CTCN bản Con Dao, Quang Chiểu, Mường Lát		1	44	34	77	1				
422	CTCN bản Pù Đứa, Quang Chiểu, Mường Lát		1	51	39	77	1				
423	CTCN bản Pùng, Quang Chiểu, Mường Lát		1	48	37	77	1				
424	CTCN bản Qua, Quang Chiểu, Mường Lát		1	51	39	77	1				
425	CTCN bản Pá Hộc, xã Nhi Sơn, Mường Lát		1	100	75	75	1				
426	CTCN bản Piêng Mòn, TT Mường Lát, Mường Lát		1	100	-	0	1				
427	CTCN bản Tài Chánh, xã Mường Lý, Mường Lát		1	100	75	75	1				
428	CTCN bản Na Chừa khu TĐC, xã Mường Chanh, Mường Lát		1	100	75	75	1				
429	CTCN Khu TT xã Mường Chanh, Mường Lát		1	100	75	75	1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đấu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
430	CTCN bản Poọng khu TĐC, Tam Chung, Mường Lát		1	79	58	73	1				
431	CTCN bản Qua khu TĐC, Quang Chiểu, Mường Lát		1	150	113	75	1				
432	CTCN thôn Đồng Thanh, Thượng Ninh, Như Xuân		1	26	-	0	1				
433	CTCN thôn Đồng Chành, Thượng Ninh, Như Xuân		1	26	-	0	1				
434	CTCN thôn Đồng Ngấn, Thượng Ninh, Như Xuân		1	26	-	0	1				
435	CTCN thôn Đồng Tâm, Thượng Ninh, Như Xuân		1	15	-	0	1				
436	CTCN thôn Quyền, Xuân Quỳ, Như Xuân		1	58	-	0	1				
437	CTCN thôn Xuân Thành , Xuân Quỳ, Như Xuân		1	49	-	0	1				
438	CTCN thôn Xuân Hương, Xuân Quỳ, Như Xuân		1	42	-	0	1				
439	CTCN thôn Thanh Hương, Xuân Quỳ, Như Xuân		1	40	-	0	1				
440	CTCN thôn Cọc, Thanh Lâm, Như Xuân		1	50	-	0	1				
441	CTCN thôn Đoàn Trung, Thanh Lâm, Như Xuân		1	37	70	192	1				
442	CTCN thôn Làng Kèn 1, xã Thanh Lâm, Như Xuân		1	50	40	80	1				
443	CTCN thôn Làng Kèn 2, xã Thanh Lâm, Như Xuân		1	46	46	100	1				
444	CTCN thôn Làng Kha, xã Thanh Lâm, Như Xuân		1	100	85	85	1				
445	CTCN thôn Làng Chão, xã Thanh Lâm, Như Xuân		1	88	88	100	1				
446	CTCN thôn Làng Kém, xã Thanh Lâm, Như Xuân		1	85	-	0	1				
447	CTCN thôn TT xã, Thanh Sơn, Như Xuân		1	13	-	0	1				
448	CTCN thôn Làng Mới, Thanh Sơn, Như Xuân		1	75	-	0	1				
449	CTCN thôn Lâm Chính, Phú Xuân, Như Xuân		1	65	-	0	1				
450	CTCN thôn Ná Cà II, Thanh Quân, Như Xuân		1	50	-	0	1				
451	CTCN thôn Chiềng Cà 1, Thanh Quân, Như Xuân		1	23	-	0	1				
452	CTCN thôn Kẻ Lạn, xã Thanh Quân, Như Xuân		1	50	-	0	1				
453	CTCN thôn Ná Cà 1, xã Thanh Quân, Như Xuân		1	50	-	0	1				
454	CTCN thôn Hai Huân, Thanh Phong, Như Xuân		1	25	-	0	1				
455	CTCN thôn Tân Phong, xã Thanh Phong		1	132	60	45	1				
456	CTCN thôn Tân Hòa, Thanh Hòa, Như Xuân		1	19	-	0	1				
457	CTCN thôn Mơ, xã Xuân bình, Như Xuân		1	60	-	0	1				
458	CTCN thôn Thịnh Lạc, xã Hóa Quỳ, Như Xuân		1	118	118	100	1				
459	CTCN thôn Thanh Hương, xã Hóa Quỳ, Như Xuân		1	152	121	80	1				
460	CTCN thôn Xuân Thành, xã Hóa Quỳ, Như Xuân		1	158	115	73	1				
461	CTCN thôn Xóm Chuối, xã Hóa Quỳ, Như Xuân		1	106	100	94	1				
462	CTCN thôn Xuân Hương, xã Hóa Quỳ, Như Xuân		1	117	105	90	1				
463	CTCN thôn Vịn, Bát Mọt, Thường Xuân		1	85	65	76	1				
464	CTCN thôn Đục, Bát Mọt, Thường Xuân		1	90	-	0	1				
465	CTCN thôn Ruộng, bát Mọt, Thường Xuân		1	52	40	76	1				
466	CTCN thôn Cạn, bát Mọt, Thường Xuân		1	57	42	74	1				
467	CTCN thôn Chiềng, Bát Mọt, Thường Xuân		1	65	45	69	1				
468	CTCN thôn Phống, Bát Mọt, Thường Xuân		1	75	-	0	1				
469	CTCN thôn Chiềng, Yên Nhân, Thường Xuân		1	86	54	63	1				
470	CTCN thôn My, Yên Nhân, Thường Xuân		1	125	75	60	1				
471	CTCN thôn Phú Vinh, Ngọc Phụng, Thường Xuân		1	110	100	91	1				

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đấu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
472	CTCN thôn Thành Thắng, Luận Thành, Thường Xuân		1	120	120	100	1				
473	CTCN thôn Ngọc Trà , Luận Khê, Thường Xuân		1	107	90	84	1				
474	CTCN thôn Mơ, Luận Khê, Thường Xuân		1	54	50	93	1				
475	CTCN thôn Thành Lợp, Tân Thành, Thường Xuân		1	88	-	0	1				
476	CTCN thôn Xương, Xuân Thắng, Thường Xuân		1	95	65	68	1				
477	CTCN thôn Din, Xuân Thắng, Thường Xuân		1	135	85	63	1				
478	CTCN thôn TT xã, Xuân Thắng, Thường Xuân		1	120	-	0	1				
479	CTCN thôn Tú, Xuân Thắng, Thường Xuân		1	114	-	0	1				
480	CTCN thôn ĐóT, Xuân Thắng, Thường Xuân		1	91	64	70	1				
481	CTCN thôn Én, Xuân Thắng, Thường Xuân		1	120	-	0	1				
482	CTCN thôn Tân Thắng, Xuân Thắng, Thường Xuân		1	175	127	72	1				
483	CTCN thôn Tân Thọ, Xuân Thắng, Thường Xuân		1	125	90	72	1				
484	CTCN thôn Vành, Xuân Lộc, Thường Xuân		1	109	76	70	1				
485	CTCN thôn Pà Cầu 1, Xuân Lộc, Thường Xuân		1	90	63	70	1				
486	CTCN thôn Pà Cầu 2, Xuân Lộc, Thường Xuân		1	85	65	76	1				
487	CTCN thôn Tú Tạo, Xuân Chinh, Thường Xuân		1	85	65	76	1				
488	CTCN thôn Cụt Ặc, Xuân Chinh, Thường Xuân		1	100	75	75	1				
489	CTCN thôn thông 1, Xuân Chinh, Thường Xuân		1	86	47	54	1				
490	CTCN thôn thông 2, Xuân Chinh, Thường Xuân		1	90	49	54	1				
491	CTCN thôn Chinh , Xuân Chinh, Thường Xuân		1	91	49	54	1				
492	CTCN thôn Giang, Xuân Chinh, Thường Xuân		1	110	85	77	1				
493	CTCN thôn Hành, Xuân Chinh, Thường Xuân		1	75	40	53	1				
494	CTCN thôn Liên Sơn, Xuân Lẹ, Thường Xuân		1	54	-	0	1				
495	CTCN thôn Ngù, Xuân Lẹ, Thường Xuân		1	91	-	0	1				
496	CTCN thôn Lẹ Tà, Xuân Lẹ, Thường Xuân		1	50	-	0	1				
497	CTCN thôn Na Mén, Vạn Xuân, Thường Xuân		1	51	50	98	1				
498	CTCN thôn Bù Đồn, Vạn Xuân, Thường Xuân		1	78	-	0	1				
499	CTCN thôn Quạn, Vạn Xuân, Thường Xuân		1	85	60	71	1				
500	CTCN thôn Lùm Nưa, Vạn Xuân, Thường Xuân		1	95	51	54	1				
501	CTCN thôn Khằm, Vạn Xuân, Thường Xuân		1	70	70	100	1				
502	CT cấp nước xã Thiệu Đô	1		2.175	1.875	86			1		
503	CT CN xã Định Long, Định Liên	1		2.530	2.198	87			1		
504	CT CN xã Tiến Lộc	1		2.500	2.220	89			1		
505	CTCN thi trấn Vạn Hà	1		2.500	2.368	95			1		
506	CTCN xã Vĩnh Thành	1		3.250	2.458	76			1		
507	CTCN xã Định Tường	1		1.590	1.994	125			1		
508	CTCN xã Vạn Thắng	1		648	468	72			1		
509	CTCN 8 xã Hoằng Hóa	1		11.000	9.000	82			1		
510	CTCN 9 xã Nga Sơn	1		12.160	11.759	97			1		
511	CTCN 7 xã Hậu Lộc	1		13.800	14.323	104			1		
512	Chi nhánh cấp nước Đông Sơn	1		10.000	16.866	169				1	
513	Chi nhánh cấp nước Hoằng Hóa (TT. Bút Sơn)	1		8.750	14.933	171				1	
514	Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc	1		3.000	2.282	76				1	
515	Chi nhánh cấp nước Quảng Xương	1		22.500	16.361	73				1	
516	Chi nhánh cấp nước Triệu Sơn	1		3.750	4.449	119				1	
517	Chi nhánh cấp nước Tĩnh Gia	1		7.000	5.488	78				1	

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất *			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % đấu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT **	Doanh nghiệp	Khác
518	Chi nhánh cấp nước Thạch Thành	1		1.400	1.026	73				1	
519	Chi nhánh cấp nước Định Tân	1		1.600	1.738	109				1	
520	Chi nhánh cấp nước Cẩm Thủy	1		1.500	1.705	114				1	
521	Chi nhánh cấp nước thị trấn Nông Cống	1		2.000	4.449	222				1	
522	Nhà máy nước xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc	1		2.500	3.150	126		1			
523	Nhà máy nước xã Hà Vinh, huyện Hà Trung	1		1.082	1.450	134		1			
524	Nhà máy nước thị trấn Thường Xuân	1		2.060	5.350	260		1			
525	Nhà máy nước sạch núi Go, xã Tân Châu, huyện Thiệu Hóa	1		5.500	3.700	67				1	
526	Nhà máy nước An Bình, xã Quảng Văn, huyện Quảng Xương	1		14.000	6.126	44				1	
527	Nhà máy nước Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	1		5.000	3.600	72				1	
528	Nhà máy nước sạch xã Hoằng Xuân	1		6.850	4.200	61				1	
529	Nhà máy nước Thị trấn Hà Trung	1		4.000	2.646	66				1	
530	Mở rộng Nhà máy nước Thị trấn Hậu Lộc	1		3.100	2.500	81				1	
531	Nhà máy nước sạch Thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định	1		2.000	1.800	90				1	
532	Nhà máy nước thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh	1		3.500	2.400	69				1	
533	Nhà máy sản xuất và cấp nước sinh hoạt miền Trung, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương	1		12.000	1.000	8				1	
534	Trạm xử lý nước sạch Hà Yên, xã Hà Yên, Hà Trung	1		700	430	61				1	
535	Nhà máy nước Lam Sơn- Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	1		4.500	4.200	93				1	

* Số đấu nối/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đấu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá,

** Sự nghiệp có thu

Biểu số 3: Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
Các công trình X công suất từ 250 đấu nối/hộ sử dụng trở xuống																	
1	CTCN bản Côi, Phú Nghiêm, Quan Hóa	Bản Côi, Phú Nghiêm, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
2	CTCN bản Cang, Phú Nghiêm, Quan Hóa	Bản Cang, Phú Nghiêm, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
3	CTCN bản Khiêu, Phú Nghiêm, Quan Hóa	Bản Khiou, Phú Nghiêm, Quan Hóa		1		1		1				1				1	
4	CTCN bản Vinh Quang, Phú Nghiêm, Quan Hóa	Bản Vinh Quang, Phú Nghiêm, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
5	CTCN bản Ka Me, Phú Nghiêm, Quan Hóa	Bản Ka Me, Phú Nghiêm, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
6	CTCN bản Phọng, Phú Nghiêm, Quan Hóa	Bản Phọng, Phú Nghiêm, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
7	CTCN bản Đồng Tâm, Phú Nghiêm, Quan Hóa	Bản Đồng tõm, Phú Nghiêm, Q.Hóa		1		1	1		1			1				1	
8	CTCN bản ban, TT Hồi Xuân, Quan Hóa	Bản ban, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
9	CTCN bản Khằm, TT Hồi Xuân, Quan Hóa	Bản Khằm, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
10	CTCN bản Mướp, TT Hồi Xuân, Quan Hóa	Bản Mướp, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1		1		1	1			1					1
11	CTCN bản Nghèo, TT Hồi Xuân, Quan Hóa	Bản Nghèo, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1		1		1	1			1					1
12	CTCN bản Cốc, TT Hồi Xuân, Quan Hóa	Bản Cốc, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
13	CTCN bản Khó, TT Hồi Xuân, Quan Hóa	Bản Khó, TT Hồi Xuân, Quan Hóa		1		1		1	1			1					1
14	CTCN bản Sa Lắng, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Sa Lắng, Phú Xuân, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
15	CTCN bản Thu Đông, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản thu Đông, Phú Xuân, Quan Hóa		1		1		1	1			1					1
16	CTCN bản Giá, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Giá, Phú Xuân, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
17	CTCN bản Tân Sơn, Phú Xuân, Quan Hóa	Bản Tân Sơn, Phú Xuân, Quan Hóa		1		1		1	1			1					1
18	CTCN bản Éo, Phú Xuân, Quan Hóa	bản Éo, Phú Xuân, Quan Hóa		1		1		1	1			1					1

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
19	CTCN bản Vui, Phú Xuân, Quan Hóa	bản Vui, Phú Xuân, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
20	CTCN bản Mỏ 1, Phú Xuân, Quan Hóa	bản Mỏ 1, Phú Xuân, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
21	CTCN bản Phé, Phú Xuân, Quan Hóa	bản Phé, Phú Xuân, Quan Hóa		1		1		1	1			1					1
22	CTCN bản Bá, Phú Xuân, Quan Hóa	bản b á, Phú Xuân, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
23	CTCN bản Pan, Phú Xuân, Quan Hóa	bản Pan, PHú Xuân, quan hóa		1		1		1	1			1				1	
24	CTCN bản Mi, Phú Xuân, Quan Hóa	bản mi, phú xuân, quan hóa		1		1		1	1			1				1	
25	CTCN bản hang, Phú Lệ Quan Hóa	bản hang, phú lệ, quan hóa		1		1		1	1			1				1	
26	CTCN bản Tân phúc,Phú Lệ, Quan Hóa	bản tân phúc, phú lệ, quan hóa		1		1		1	1			1				1	
27	CTCN bản sại, Phú Lệ, Quan Hóa	bản sại, phú lệ, quan hóa		1		1	1		1			1				1	
28	CTCN bản Đuốm, Phú Lệ, Quan Hóa	bản Đuốm, phú lệ, quan hóa		1		1	1		1			1				1	
29	CTCN bản Suối Tôn, Phú Lệ, Quan Hóa	bản suối tôn, phú lệ, quan hóa		1		1		1	1			1					1
30	CTCN bản Chiêng, Phú Lệ, Quan Hóa	bản chiêng, phú lệ, quan hóa		1		1		1	1			1					1
31	CTCN bản Khoa, Phú Lệ, Quan Hóa	bản khoa, phú lệ, quan hóa		1		1		1	1			1					1
32	CTCN bản Tai Giác, Phú Lệ, Quan Hóa	bản tai giác, phú lệ, quan hóa		1		1		1	1			1				1	
33	CTCN bản Ôn, Phú Lệ, Quan Hóa	bản ôn, phú lệ, quan hóa		1		1	1		1			1				1	
34	CTCN bản Đỏ, Phú Thanh, Quan Hóa	bản Đỏ, Phú thanh, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
35	CTCN bản Trung Tân, Phú Thanh, Quan Hóa	bản trung tân, Phú thanh, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
36	CTCN bản En, Phú Thanh, Quan Hóa	bản En, Phú thanh, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
37	CTCN bản Chăng, Phú Thanh, Quan Hóa	bản Chăng, Phú thanh, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
38	CTCN bản Uôn , Phú Thanh, Quan Hóa	bản Uôn , Phú thanh, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
39	CTCN bản Páng, Phú Thanh, Quan Hóa	bản Páng, Phú thanh, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
40	CTCN bản Thành Tân, Thành Sơn, Quan Hóa	bản thành tân, thành Sơn, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
41	CTCN bản Pu , Thành Sơn, Quan Hóa	bản Pu , thành Sơn, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
42	CTCN bản bai, Thành Sơn, Quan Hóa	bản bai, thành Sơn, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
43	CTCN bản Nam Thành, Thành Sơn, Quan Hóa	bản Nam thành, thành Sơn, Quan Hóa		1		1		1	1			1					1
44	CTCN bản Chiềng yên, Thành Sơn, Quan Hóa	bản Chiềng yên, thành Sơn, Quan Hóa		1		1		1	1			1					1
45	CTCN bản Chiềng, Trung Thành, Quan Hóa	bản Chiềng, trung thành, Quan Hóa		1		1		1	1			1					1
46	CTCN bản Trung Lập, Trung Thành, Quan Hóa	bản trung Lập, trung thành, Quan Hóa		1		1		1	1			1					1
47	CTCN bản buốc Hiềng, Trung Thành, Quan Hóa	bản buốc Hiềng, trung thành, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
48	CTCN bản Tang, Trung Thành, Quan Hóa	bản tang, trung thành, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
49	CTCN bản Trung Tiến, Trung Thành, Quan Hóa	bản trung tiến, trung thành, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
50	CTCN bản Trung Tâm, Trung Thành, Quan Hóa	bản trung tâm, trung thành, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
51	CTCN bản Sậy, Trung Thành, Quan Hóa	bản Sậy, trung thành, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
52	CTCN bản Cá, Trung Thành, Quan Hóa	bản Cá, trung thành, Quan Hóa		1		1		1	1			1					1
53	CTCN bản Phai, Trung Thành, Quan Hóa	bản Phai, trung thành, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
54	CTCN bản Ta bán , Trung Sơn, Quan Hóa	bản ta bán , trung Sơn, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
55	CTCN bản Pạo, Trung Sơn, Quan Hóa	bản Pạo, trung Sơn, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
56	CTCN bản Chiềng, Trung Sơn, Quan Hóa	bản Chiềng, trung Sơn, Quan Hóa		1		1		1	1			1					1
57	CTCN bản bó, Trung Sơn, Quan Hóa	bản bó, trung Sơn, Quan Hóa		1		1		1	1			1					1
58	CTCN bản Co Me, Trung Sơn, Quan Hóa	bản Co Me, trung Sơn, Quan Hóa		1		1		1	1			1					1
59	CTCN bản Pượn, Trung Sơn, Quan Hóa	bản Pượn, trung Sơn, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
60	CTCN bản Na cốc, Nam Xuân, Quan Hóa	bản Na cốc, Nam Xuân, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
61	CTCN bản Trung Tâm xã, Nam Xuân, Quan Hóa	bản trung tâm xã, Nam Xuân, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
62	CTCN bản Nam Tân, Nam Xuân, Quan Hóa	bản Nam tân, Nam Xuân, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
63	CTCN bản búT, Nam Xuân, Quan Hóa	bản bút, Nam Xuân, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
64	CTCN bản Khuông, Nam Xuân, Quan Hóa	bản Khuông, Nam Xuân, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
65	CTCN bản Đun Pù, Nam Xuân, Quan Hóa	bản Đun Pù, Nam Xuân, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
66	CTCN bản Na Lặc, Nam Xuân, Quan Hóa	bản Na Lặc, Nam Xuân, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
67	CTCN bản Hang Phi, Nam Xuân, Quan Hóa	bản Hang Phi, Nam Xuân, Quan Hóa		1		1		1	1			1					1
68	CTCN bản Khang 1, Nam Tiến, Quan Hóa	bản Khang 1, Nam tiến, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
69	CTCN bản Ngà, Nam Tiến, Quan Hóa	bản Ngà, Nam tiến, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
70	CTCN bản Cốc 2, Nam Tiến, Quan Hóa	bản Cốc 2, Nam tiến, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
71	CTCN bản Tiến Lập, Nam Tiến, Quan Hóa	bản tiến Lập, Nam tiến, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
72	CTCN bản Phố Mới, Nam Tiến, Quan Hóa	bản Phố Mới, Nam tiến, Quan Hóa		1		1		1	1			1					1
73	CTCN bản Cốc 1, Nam Tiến, Quan Hóa	bản Cốc 1, Nam tiến, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
74	CTCN bản Khang 2, Nam Tiến, Quan Hóa	bản Khang 2, Nam tiến, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
75	CTCN bản Cua, Nam Tiến, Quan Hóa	bản Cua, Nam tiến, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
76	CTCN bản Ken 2, Nam Tiến, Quan Hóa	bản Ken 2, Nam tiến, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
77	CTCN bản Ngà 2, Nam Tiến, Quan Hóa	bản Ngà 2, Nam tiến, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
78	CTCN bản Nót, Nam Động, Quan Hóa	bản Nót, Nam Động, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
79	CTCN bản Làng, Nam Động, Quan Hóa	bản Làng, Nam Động, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
80	CTCN bản Lở, Nam Động, Quan Hóa	bản Lở, Nam Động, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
81	CTCN bản Bất, Nam Động, Quan Hóa	bản bất, Nam Động, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
82	CTCN bản Khương, Nam Động, Quan Hóa	bản Khương, Nam Động, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
83	CTCN bản Chiềng, Nam Động, Quan Hóa	bản Chiềng, Nam Động, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
84	CTCN bản Dôi, Thiên Phủ, Quan Hóa	bản Dôi, thiên Phủ, Quan Hóa		1		1		1	1			1					1

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
85	CTCN bản Chong, Thiên Phủ, Quan Hóa	bản Chong, thiên Phủ, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
86	CTCN bản Hỏng, Thiên Phủ, Quan Hóa	bản Hỏng, thiên Phủ, Quan Hóa		1		1		1	1			1					1
87	CTCN bản Sắng, Thiên Phủ, Quan Hóa	bản Sắng, thiên Phủ, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
88	CTCN bản Hàm, Thiên Phủ, Quan Hóa	bản Hàm, thiên Phủ, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
89	CTCN bản Yên, Hiền, Quan Hóa	bản Yên, Hiền, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
90	CTCN bản Pheo, Hiền, Quan Hóa	bản Pheo, Hiền, Quan Hóa		1		1		1	1			1				1	
91	CTCN bản bó, Hiền, Quan Hóa	bản bó, Hiền, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
92	CTCN bản Lóp, Hiền, Quan Hóa	bản Lóp, Hiền, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
93	CTCN bản Hán, Hiền, Quan Hóa	bản Hán, Hiền, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
94	CTCN bản Chại, Hiền, Quan Hóa	bản Chại, Hiền, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
95	CTCN bản Hai, Hiền, Quan Hóa	bản Hai, Hiền, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
96	CTCN bản Chiềng Căm, Hiền KiệT, Quan Hóa	bản Chiềng Căm, Hiền Kiệt, Quan Hóa		1		1		1	1			1					1
97	CTCN bản Cháo, Hiền KiệT, Quan Hóa	bản Cháo, Hiền Kiệt, Quan Hóa		1		1		1	1			1					1
98	CTCN bản Ho, Hiền KiệT, Quan Hóa	bản Ho, Hiền Kiệt, Quan Hóa		1		1		1	1			1					1
99	CTCN bản San, Hiền KiệT, Quan Hóa	bản San, Hiền Kiệt, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
100	CTCN bản Poọng 1, Hiền KiệT, Quan Hóa	bản Poọng 1, Hiền Kiệt, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
101	CTCN bản Chiềng Hin, Hiền KiệT, Quan Hóa	bản Chiềng Hin, Hiền Kiệt, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
102	CTCN bản Poọng 2, Hiền KiệT, Quan Hóa	bản Poọng 2, Hiền Kiệt, Quan Hóa		1		1	1		1			1				1	
103	CTCN bản Nội Thành, Thành Lâm, Thạch Thành	bản Nội thành, thành Lâm, thạch thành		1		1		1	1							1	
104	CTCN bản Mỹ Đàn, Thành Minh, Thạch Thành	bản Mỹ Đàn, thành Minh, thạch thành		1		1		1	1							1	
105	CTCN bản Cẩm bộ, Thành Minh, Thạch Thành	bản Cẩm bộ, thành Minh, thạch thành		1		1		1	1							1	
106	CTCN bản Luông, Thành Minh, Thạch Thành	bản Luông, thành Minh, thạch thành		1		1		1	1							1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
107	CTCN bản Mục Long, Thành Minh, Thạch Thành	bản Mục Long, thành Minh, thạch thành		1		1	1		1							1	
108	CTCN bản Cầu Rồng, Thành Thọ, Thạch Thành	bản Cầu Rồng, thành thọ, thạch thành		1		1	1		1							1	
109	CTCN bản Đồng Đa, Thành Công, Thạch Thành	bản Đồng Đa, thành Công, thạch thành		1		1	1		1							1	
110	CTCN bản Đồng Tiến, Thạch Cẩm, Thạch Thành	bản Đồng tiến, thạch Cẩm, thạch thành		1		1		1	1								1
111	CTCN bản Mỹ Lợi, Thành Vinh, Thạch Thành	bản Mỹ Lợi, thành Vinh, thạch thành		1		1		1	1								1
112	CTCN bản Phù bản, Thành Tân, Thạch Thành	bản Phù bản, thành tân, thạch thành		1		1	1		1							1	
113	CTCN bản Đồng Hương, Thạch Sơn, Thạch Thành	bản Đồng Hương, thạch Sơn, thạch thành		1		1	1		1							1	
114	CTCN bản Khe Tre, Phượng Nghi, Như Thanh	bản Khe tre, Phượng Nghi, Như thanh		1		1		1	1							1	
115	CTCN bản Đồng Thung, Phượng Nghi, Như Thanh	bản Đồng thung, Phượng Nghi, Như thanh		1		1		1	1							1	
116	CTCN bản Mó 1, Cán Khê, Như Thanh	bản Mó 1, Cán Khê, Như thanh		1		1		1	1							1	
117	CTCN bản bản Đông, Cán Khê, Như Thanh	bản bản Đông, Cán Khê, Như thanh		1		1		1	1							1	
118	CTCN bản Phú Xuân, Xuân Thái, Như Thanh	bản Phú Xuân, Xuân thái, Như thanh		1		1		1	1							1	
119	CTCN bản Quảng Đại, Xuân Thái, Như Thanh	bản Quảng Đại, Xuân thái, Như thanh		1		1	1		1							1	
120	CTCN Thôn 2, Cán Khê, Như Thanh	thôn 2, Cán Khê, Như thanh		1		1	1		1							1	
121	CTCN bản Thành Công, Thiết ống, Bá Thước	bản thành công, thiết ống, bá thước		1		1		1	1			1					1
122	CTCN bản Đồn biên phòng, ThiếT ống, Bá Thước	bản Đồn biên phòng, thiết ống, bá thước		1		1		1	1			1					1
123	CTCN bản Tến mới, Cổ Lũng, Bá Thước	bản tến mới, Cổ Lũng, bá thước		1		1	1		1			1				1	
124	CTCN bản TT xã Cổ Lũng, Cổ Lũng, Bá Thước	bản tt xã Cổ Lũng, Cổ Lũng, bá thước		1		1		1	1			1					1
125	CTCN bản Ấm Hiêu, Cổ Lũng, Bá Thước	bản thôn ấm, Cổ Lũng, bá thước		1		1	1		1			1				1	
126	CTCN bản Eo Điếu, Cổ Lũng, Bá Thước	bản Eo Điếu, Cổ Lũng, bá thước		1		1		1	1			1				1	
127	CTCN bản Đốc, Cổ Lũng, Bá Thước	bản Đốc, Cổ Lũng, bá thước		1		1		1	1			1					1

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
128	CTCN bản Đông Điểng, Thành Sơn, Bá Thước	bản Đông Điểng, thành Sơn, bá thước		1		1		1	1			1					1
129	CTCN bản Pà Khà, Thành Sơn, Bá Thước	bản Pà Khà, thành Sơn, bá thước		1		1		1	1			1					1
130	CTCN bản Eo Kén, Thành Sơn, Bá Thước	bản Eo Kén, thành Sơn, bá thước		1		1		1	1			1					1
131	CTCN bản Nông Công, Thành Sơn, Bá Thước	bản Nông Công, thành Sơn, bá thước		1				1	1			1					1
132	CTCN bản Ba, ban Công, Bá Thước	bản ba, ban Công, bá thước		1		1		1	1			1				1	
133	CTCN bản Tôm, Ban Công, Bá Thước	bản tôm, ban Công, bá thước		1		1		1	1			1				1	
134	CTCN bản La Hán, Ban Công, Bá Thước	bản La Hán, ban Công, bá thước		1		1		1	1			1				1	
135	CTCN bản Chiềng Lau, Ban Công, Bá Thước	bản Chiềng Lau, ban Công, bá thước		1		1		1	1			1				1	
136	CTCN bản Khà, Ái Thượng, Bá Thước	bản thôn Khà, Ái thượng, bá thước		1		1		1	1			1					1
137	CTCN bản Mé, Ái Thượng, Bá Thước	bản thôn Mé, Ái thượng, bá thước		1		1		1	1			1					1
138	CTCN bản Mý, Ái Thượng, Bá Thước	bản thôn Mý, Ái thượng, bá thước		1		1		1	1			1					1
139	CTCN bản Thung Tâm, Ái Thượng, Bá Thước	bản thung tâm, Ái thượng, bá thước		1		1		1	1			1					1
140	CTCN bản Thôn Kịnh, Văn Nho, Bá Thước	bản thôn Kịnh, Văn Nho, bá thước		1		1		1	1			1				1	
141	CTCN bản Xà Luốc, Văn Nho, Bá Thước	bản Xà Luốc, Văn Nho, bá thước		1		1	1		1			1				1	
142	CTCN bản Man Môn, Hạ Trung, Bá Thước	bản Man Môn, Hạ trung, bá thước		1		1	1		1			1				1	
143	CTCN bản Khiêng, Hạ Trung, Bá Thước	bản thôn Khiêng, Hạ trung, bá thước		1		1	1		1			1				1	
144	CTCN bản Tré, Hạ Trung, Bá Thước	bản thôn tré, Hạ trung, bá thước		1		1		1	1			1				1	
145	CTCN bản Lặn, Lũng Niêm, Bá Thước	bản thôn Lặn, Lũng Niêm, bá thước		1		1		1	1			1					1
146	CTCN bản ươi, Lũng Niêm, Bá Thước	bản ươi, Lũng Niêm, bá thước		1		1		1	1			1					1
147	CTCN bản Đoàn, Lũng Niêm, Bá Thước	bản Đoàn, Lũng Niêm, bá thước		1		1		1	1			1					1
148	CTCN bản Bá, Lũng Cao, Bá Thước	bản bá, Lũng Cao, bá thước		1		1	1		1			1				1	
149	CTCN bản Mười, Lũng Cao, Bá Thước	bản thôn Mười, Lũng Cao, bá thước		1		1	1		1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
150	CTCN bản Son, Lũng Cao, Bá Thước	bản thôn Son, Lũng Cao, bá thước		1		1	1		1			1				1	
151	CTCN bản Cao, Lũng Cao, Bá Thước	bản thôn Cao, Lũng Cao, bá thước		1		1	1		1			1				1	
152	CTCN bản bố, Lũng Cao, Bá Thước	bản thôn bố, Lũng Cao, bá thước		1		1	1		1			1				1	
153	CTCN bản Trình, Lũng Cao, Bá Thước	bản thôn trình, Lũng Cao, bá thước		1		1		1	1			1				1	
154	CTCN bản Kế, Thiết Kế, Bá Thước	bản kế, thiết Kế, bá thước		1		1		1	1			1				1	
155	CTCN bản Cha, ThiếT Kế, Bá Thước	bản Cha, thiết Kế, bá thước		1		1	1		1			1				1	
156	CTCN bản Đèn, Điền Hạ, Bá Thước	bản Đèn, Điền Hạ, bá thước		1		1		1	1			1					1
157	CTCN bản Bứng, Điền Hạ, Bá Thước	bản thôn bứng, Điền Hạ, bá thước		1		1		1	1			1				1	
158	CTCN bản Né, Điền Hạ, Bá Thước	bản thôn Né, Điền Hạ, bá thước		1		1		1	1			1					1
159	CTCN bản Nan, Điền Hạ, Bá Thước	bản Nan, Điền Hạ, bá thước		1		1	1		1			1				1	
160	CTCN bản Chiềng Lẫm, Điền Hạ, Bá Thước	bản Chiềng Lẫm, Điền Hạ, bá thước		1		1		1	1			1					1
161	CTCN bản Đanh, Thành Lâm, Bá Thước	bản thôn Đanh, thành Lâm, bá thước		1		1	1		1			1				1	
162	CTCN bản Tân Thành, Thành Lâm, Bá Thước	bản thôn Chu, thành Lâm, bá thước		1		1	1		1			1				1	
163	CTCN bản Thôn Đôn, Thành Lâm, Bá Thước	bản thôn Đôn, thành Lâm, bá thước		1		1		1	1			1					1
164	CTCN bản Thôn Leo, Thành Lâm, Bá Thước	bản thôn Leo, thành Lâm, bá thước		1		1		1	1			1					1
165	CTCN bản Thôn Ngòn, Thành Lâm, Bá Thước	bản thôn Ngòn, thành Lâm, bá thước		1		1		1	1			1				1	
166	CTCN bản Thôn Bầm, Thành Lâm, Bá Thước	bản thôn bầm, thành Lâm, bá thước		1		1		1	1			1				1	
167	CTCN bản Hồ Quang, Điền Quang, Bá Thước	bản Hồ Quang, Điền Quang, bá thước		1		1		1	1			1					1
168	CTCN bản Thôn Mười, Điền Quang, Bá Thước	bản thôn Mười, Điền Quang, bá thước		1		1		1	1			1					1
169	CTCN bản Đồi Muốn, Điền Quang, Bá Thước	bản Đồi Muốn, Điền Quang, bá thước		1		1	1		1			1				1	
170	CTCN bản Tam Liên, Điền Quang, Bá Thước	bản tam Liên, Điền Quang, bá thước		1		1		1	1			1					1
171	CTCN bản Khò, Điền Quang, Bá Thước	bản thôn Khò, Điền Quang, bá thước		1		1		1	1			1					1

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
172	CTCN bản Xê, Điền Quang, Bá Thước	bản thôn Xê, Điền Quang, bá thước		1		1		1	1			1					1
173	CTCN bản Un, Điền Quang, Bá Thước	bản Un, Điền Quang, bá thước		1		1		1	1			1					1
174	CTCN bản Chiềng Má, Điền Thượng, Bá Thước	bản Chiềng Má, Điền thượng, báthước		1		1		1	1			1					1
175	CTCN bản Lau, Điền Thượng, Bá Thước	bản Lau, Điền thượng, bá thước		1		1	1		1			1				1	
176	CTCN bản Chiềng Mưng, Điền Thượng, Bá Thước	Bản Chiềng Mưng, Điền thượng, bá thước		1		1		1	1			1					1
177	CTCN bản Chu, TT Cành Nàng, Bá Thước	bản Chu, TT Cành Nàng, bá thước		1		1		1	1			1					1
178	CTCN bản Mật Thành, Lương Trung, Bá Thước	bản Mật thành, Lương trung, bá thước		1		1	1		1			1				1	
179	CTCN bản Trung Thành, Lương Trung, Bá Thước	bản trung thành, Lương trung, bá thước		1		1	1		1			1				1	
180	CTCN bản Trung Tâm xã, Lương Trung, Bá Thước	bản trung tâm xã, Lương trung, bá thước		1		1		1	1			1					1
181	CTCN bản Són, Lương Nội, Bá Thước	bản Són, Lương Nội, bá thước		1		1		1	1			1				1	
182	CTCN bản Đầm, Lương Nội, Bá Thước	bản Đầm, Lương Nội, bá thước		1		1	1		1			1				1	
183	CTCN bản ben, Lương Nội, Bá Thước	bản ben, Lương Nội, bá thước		1		1	1	1	1			1				1	
184	CTCN bản Đạo, Lương Ngoại, Bá Thước	bản thôn Đạo, Lương Ngoại, bá thước		1		1	1	1	1			1				1	
185	CTCN bản Pốn Thành Công, Lũng Cao Bá Thước	thôn Pốn thành Công, Lũng Cao bá thước		1		1	1	1	1			1				1	
186	CTCN bản Cao Hoong, Lũng Cao, Bá Thước	thôn Cao Hoong, Lũng Cao,bá thước		1		1	1	1	1			1				1	
187	CTCN bản Kịt, Lũng Cao, Bá Thước	thôn Kịt, Lũng Cao, bã thước		1		1	1	1	1			1				1	
188	CTCN bản Thạch Minh, Cẩm Liên, Cẩm Thủy	bản thạch Minh, Cẩm Liên, Cẩm thủy		1		1	1	1	1			1				1	
189	CTCN bản Mòng, Cẩm Liên, Cẩm Thủy	bản Mòng, Cẩm Liên, Cẩm thủy		1		1		1	1			1					1
190	CTCN bản Đồi, Cẩm Liên, Cẩm Thủy	bản Đồi, Cẩm Liên, Cẩm thủy		1		1		1	1			1					1
191	CTCN bản Thạch An, Cẩm Liên, Cẩm Thủy	bản thạch An, Cẩm Liên, Cẩm thủy		1		1		1	1			1					1
192	CTCN bản 102b, Cẩm Yên, Cẩm Thủy	bản 102b, Cẩm Yên, Cẩm thủy		1		1		1	1			1					1

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
193	CTCN bản Số, Cẩm bình, Cẩm Thủy	bản Số, Cẩm bình, Cẩm thủy		1		1		1	1			1					1
194	CTCN bản bình Yên, Cẩm bình, Cẩm Thủy	bản bình Yên, Cẩm bình, Cẩm thủy		1		1		1	1			1				1	
195	CTCN bản Muốt, Cẩm Thành, Cẩm Thủy	bản Muốt, Cẩm thành, Cẩm thủy		1		1		1	1			1					1
196	CTCN bản Lương Thuận, Cẩm Lương, Cẩm Thủy	bản Lương thuận, Cẩm Lương, Cẩm thủy		1		1		1	1			1				1	
197	CTCN bản Trảy, Cẩm Thạch, Cẩm Thủy	bản trảy, Cẩm thạch, Cẩm thủy		1		1		1	1			1					1
198	CTCN Thái Long 1, xã Cẩm Phú	thái Long 1, xã Cẩm Phú		1		1		1	1			1					1
199	CTCN Thôn Mọ, xã Cẩm Long	thôn Mọ, xã Cẩm Long		1		1		1	1			1				1	
200	CTCN Thôn Vân Long, xã Cẩm Long	thôn Vân Long, xã Cẩm Long		1		1		1	1			1				1	
201	CTCN Thôn Cao Long, xã Cẩm Long	thôn Cao Long, xã Cẩm Long		1		1		1	1			1				1	
202	CTCN Thôn Mỹ Long, xã Cẩm Long	thôn Mỹ Long, xã Cẩm Long		1		1		1	1			1				1	
203	CTCN Thôn Sơn Long, xã Cẩm Long	thôn Sơn Long, xã Cẩm Long		1		1		1	1			1				1	
204	CTCN Thôn Phi Long, xã Cẩm Long	thôn Phi Long, xã Cẩm Long		1		1		1	1			1					1
205	CTCN Thôn Én, xã Cẩm Quý	thôn Én, xã Cẩm Quý		1		1		1	1			1				1	
206	CTCN Thôn Cha Đa, xã Cẩm Quý	thôn Cha Đa, xã Cẩm Quý		1		1		1	1			1					1
207	CTCN Thôn Quý Long, xã Cẩm Quý	thôn Quý Long, xã Cẩm Quý		1		1		1	1			1				1	
208	CTCN Thôn Qúy Tiến, xã Cẩm Quý	thôn Qúy tiến, xã Cẩm Quý		1		1		1	1			1				1	
209	CTCN Thôn Lau, xã Cẩm Tâm	thôn Lau, xã Cẩm tâm						1									1
210	CTCN Thôn Sơn Lập, xã Cẩm Châu	thôn Sơn Lập, xã Cẩm Châu						1									1
211	CTCN Thôn Đồng Lão, xã Cẩm Ngọc	thôn Đồng Lão, xã Cẩm Ngọc		1		1		1	1		1						1
212	CTCN Trung Tâm xã Yên Khương, Lang Chánh	xã Yên Khương, Lang Chánh														1	
213	CTCN bản Năng CáT, Trí Nang, Lang Chánh	bản Năng Cát, trí Nang, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	
214	CTCN bản Hắc, Trí Nang, Lang Chánh	bản Hắc, trí Nang, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	
215	CTCN bản Húng, Giao Thiện, Lang Chánh	bản Húng, Giao thiện, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
216	CTCN bản Tân Sơn, Tân Phúc, Lang Chánh	bản tân Sơn, tân Phúc, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	
217	CTCN bản Tân bình, Tân Phúc, Lang Chánh	bản tân bình, tân Phúc, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	
218	CTCN bản U, Tam Văn, Lang Chánh	bản U, tam Văn, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	
219	CTCN bản Thung, Đồng Lương, Lang Chánh	bản thung, Đồng Lương, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	
220	CTCN bản Vặn, Yên Thắng, Lang Chánh	bản Vặn, Yên thắng, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	
221	CTCN bản Giàng, Yên Khương, Lang Chánh	bản Giàng, Yên Khương, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	
222	CTCN bản Tú Chiềng, Yên Khương, Lang Chánh	bản tú Chiềng, Yên Khương, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	
223	CTCN bản Làng Viên, Giao An, Lang Chánh	bản Làng Viên, Giao An, Lang Chánh		1		1		1	1			1					1
224	CTCN bản Làng Trô, Giao An, Lang Chánh	bản Làng trô, Giao An, Lang Chánh		1		1		1	1			1					1
225	CTCN bản Tân biên, Tân Phúc, Lang Chánh	bản tân biên, tân Phúc, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	
226	CTCN bản Tân Cương, Tân Phúc, Lang Chánh	bản tân Cương, tân Phúc, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	
227	CTCN bản Vân, Yên Thắng, Lang Chánh	bản Vân, Yên thắng, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	
228	CTCN bản Vịn, Yên Thắng, Lang Chánh	bản Vịn, Yên thắng, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	
229	CTCN bản Pốc, Yên Thắng, Lang Chánh	bản Pốc, Yên thắng, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	
230	CTCN bản Cơn, Yên Thắng, Lang Chánh	bản Cơn, Yên thắng, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	
231	CTCN bản LớT , Tam Văn, Lang Chánh	bản Lót , tam Văn, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	
232	CTCN bản Căm, Tam Văn, Lang Chánh	bản Căm, tam Văn, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	
233	CTCN bản Lọng, Tam Văn, Lang Chánh	bản Lọng, tam Văn, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	
234	CTCN bản Púa, Tam Văn, Lang Chánh	bản Púa, tam Văn, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	
235	CTCN bản Ngày, Lâm Phú, Lang Chánh	bản Ngày, Lâm Phú, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	
236	CTCN bản Đôn , Lâm Phú, Lang Chánh	bản Đôn , Lâm Phú, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	
237	CTCN bản Tiên, Lâm Phú, Lang Chánh	bản tiên, Lâm Phú, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
238	CTCN bản Muỗng, Yên Khương, Lang Chánh	bản Muỗng, Yên Khương, L. Chánh		1		1		1	1			1					1
239	CTCN bản Xã, Yên Khương, Lang Chánh	bản Xã, Yên Khương, Lang Chánh		1		1		1	1			1					1
240	CTCN bản Yên Lập, Yên Khương, Lang Chánh	bản Yên Lập, Yên Khương, L.Chánh		1		1		1	1			1					1
241	CTCN bản Hằng, Yên Khương, Lang Chánh	bản Hằng, Yên Khương, Lang Chánh		1		1		1	1			1					1
242	CTCN bản Nậm Đanh, Yên Khương, Lang Chánh	bản Nậm Đanh, Yên Khương, Lang Chánh		1		1		1	1			1					1
243	CTCN bản Mè, Yên Khương, Lang Chánh	bản Mè, Yên Khương, Lang Chánh		1		1		1	1			1					1
244	CTCN bản Cảy, Trí Nang, Lang Chánh	bản Cảy, trí Nang, Lang Chánh		1		1		1	1			1					1
245	CTCN bản Giàng, Trí Nang, Lang Chánh	bản Giàng, trí Nang, Lang Chánh		1		1		1	1			1					1
246	CTCN bản Vìn, Trí Nang, Lang Chánh	bản Vìn, trí Nang, Lang Chánh		1		1		1	1			1					1
247	CTCN bản Nghịu, Giao Thiện, Lang Chánh	bản Nghịu, Giao thiện, Lang Chánh		1		1		1	1			1					1
248	CTCN bản Chiềng Lẹn, Giao Thiện, Lang Chánh	bản Chiềng Lẹn, Giao thiện, L.Chánh		1		1		1	1			1					1
249	CTCN bản Lằn Sổ, Giao Thiện, Lang Chánh	bản Lằn Sổ, Giao thiện, Lang Chánh		1		1		1	1			1					1
250	CTCN bản Oi, TT Lang Chánh, Lang Chánh	bản Oi, TT Lang Chánh, Lang Chánh		1		1		1	1			1					1
251	CTCN bản Tráng, Yên Thắng, Lang Chánh	bản tráng, Yên thắng, Lang Chánh		1		1		1	1			1					1
252	CTCN bản Ngàm, Yên Thắng, Lang Chánh	bản Ngàm, Yên thắng, Lang Chánh		1		1		1	1			1				1	
253	CTCN bản Phú Nam, Trung Xuân, Quan Sơn	bản Phú Nam, trung Xuân, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
254	CTCN bản Cạn, Trung Xuân, Quan Sơn	bản Cạn, trung Xuân, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
255	CTCN bản Mòn, Trung Xuân, Quan Sơn	bản Mòn, trung Xuân, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
256	CTCN bản Piềng Phố, Trung Xuân, Quan Sơn	bản Piềng Phố, trung Xuân, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
257	CTCN bản La, Trung Xuân, Quan Sơn	bản La, trung Xuân, Quan Sơn		1		1		1	1			1					1
258	CTCN bản Muống, Trung Xuân, Quan Sơn	bản Muống, trung Xuân, Quan Sơn		1		1		1	1			1					1
259	CTCN bản Xầy, Trung Hạ, Quan Sơn	bản Xầy, trung Hạ, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
260	CTCN bản Xanh, Trung Hạ, Quan Sơn	bản Xanh, trung Hạ, Quan Sơn		1		1		1	1			1					1
261	CTCN bản bá, Trung Hạ, Quan Sơn	bản bá, trung Hạ, Quan Sơn		1		1		1	1			1					1
262	CTCN bản Din, Trung Hạ, Quan Sơn	bản Din, trung Hạ, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
263	CTCN bản Lợi, Trung Hạ, Quan Sơn	bản Lợi, trung Hạ, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
264	CTCN bản Lốc, Trung Tiến, Quan Sơn	bản Lốc, trung tiến, Quan Sơn		1		1		1	1			1					1
265	CTCN bản Chè, Trung Tiến, Quan Sơn	bản Chè, trung tiến, Quan Sơn		1		1		1	1			1					1
266	CTCN bản Lầm, Trung Tiến, Quan Sơn	bản Lầm, trung tiến, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
267	CTCN bản Pọng, Trung Tiến, Quan Sơn	bản Pọng, trung tiến, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
268	CTCN bản Đe, Trung Tiến, Quan Sơn	bản Đe, trung tiến, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
269	CTCN bản Cum, Trung Tiến, Quan Sơn	bản Cum, trung tiến, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
270	CTCN bản TK Km22, Trung Tiến, Quan Sơn	bản tK Km22, trung tiến, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
271	CTCN bản bàng, Trung Thượng, Quan Sơn	bản bàng, trung thượng, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
272	CTCN bản Máy, Trung Thượng, Quan Sơn	bản Máy, trung thượng, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
273	CTCN bản bôn, Trung Thượng, Quan Sơn	bản bôn, trung thượng, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
274	CTCN bản Ngàm, Trung Thượng, Quan Sơn	bản Ngàm, trung thượng, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
275	CTCN bản bách, Trung Thượng, Quan Sơn	bản bách, trung thượng, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
276	CTCN bản Khạn, Trung Thượng, Quan Sơn	bản Khạn, trung thượng, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
277	CTCN bản Khóe, Tam Lư, Quan Sơn	bản Khóe, tam Lư, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
278	CTCN bản Muống, Tam Lư, Quan Sơn	bản Muống, tam Lư, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
279	CTCN bản HáT, Tam Lư, Quan Sơn	bản Hát, tam Lư, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
280	CTCN bản Tình, Tam Lư, Quan Sơn	bản tình, tam Lư, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
281	CTCN bản Hậu, Tam Lư, Quan Sơn	bản Hậu, tam Lư, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
282	CTCN bản Piềng Khóe, Tam Lư, Quan Sơn	bản Piềng Khóe, tam Lư, Quan Sơn		1		1		1	1			1					1
283	CTCN bản Sại , Tam Lư, Quan Sơn	bản Sại , tam Lư, Quan Sơn		1		1		1	1			1					1
284	CTCN bản Làng, Sơn Hà, Quan Sơn	bản Làng, Sơn Hà, Quan Sơn		1		1		1	1			1					1
285	CTCN bản Lầu, Sơn Hà, Quan Sơn	bản Lầu, Sơn Hà, Quan Sơn		1		1		1	1			1					1
286	CTCN bản Nà Ơi, Sơn Hà, Quan Sơn	bản Nà Ơi, Sơn Hà, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
287	CTCN bản Xum, Sơn Hà, Quan Sơn	bản Xum, Sơn Hà, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
288	CTCN bản Hạ, Sơn Hà, Quan Sơn	bản Hạ, Sơn Hà, Quan Sơn		1		1		1	1			1					1
289	CTCN bản Sỏi Thành, TT Sơn Lư, Quan Sơn	bản Sỏi thành, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
290	CTCN bản Păng Thành, TT Sơn Lư, Quan Sơn	bản Păng thành, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1		1		1	1			1					1
291	CTCN bản bìn, TT Sơn Lư, Quan Sơn	bản bìn, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
292	CTCN bản Hao, TT Sơn Lư, Quan Sơn	bản Hao, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
293	CTCN bản Hẹ, TT Sơn Lư, Quan Sơn	bản Hẹ, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
294	CTCN bản bon, TT Sơn Lư, Quan Sơn	bản bon, TT Sơn Lư, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
295	CTCN bản Mò, Tam Thanh, Quan Sơn	bản Mò, tam thanh, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
296	CTCN bản Ngàm, Tam Thanh, Quan Sơn	bản Ngàm, tam thanh, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
297	CTCN bản Phe, Tam Thanh, Quan Sơn	bản Phe, tam thanh, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
298	CTCN bản Na ấu, Tam Thanh, Quan Sơn	bản Na ấu, tam thanh, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
299	CTCN bản bôn, Tam Thanh, Quan Sơn	bản bôn, tam thanh, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
300	CTCN bản Sủa, Sơn Điện, Quan Sơn	bản Sủa, Sơn Điện, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
301	CTCN bản Na Phường, Sơn Điện, Quan Sơn	bản Na Phường, Sơn Điện, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
302	CTCN bản Na Lộc, Sơn Điện, Quan Sơn	bản Na Lộc, Sơn Điện, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
303	CTCN bản bun, Sơn Điện, Quan Sơn	bản bun, Sơn Điện, Quan Sơn		1		1		1	1			1					1

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
304	CTCN bản Xa Mang, Sơn Điện, Quan Sơn	bản Xa Mang, Sơn Điện, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
305	CTCN bản Tân Sơn, Sơn Điện, Quan Sơn	bản tân Sơn, Sơn Điện, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
306	CTCN bản Nhài, Sơn Điện, Quan Sơn	bản Nhài, Sơn Điện, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
307	CTCN bản Na Nghịu, Sơn Điện, Quan Sơn	bản Na Nghịu, Sơn Điện, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
308	CTCN bản Ngàm, Sơn Điện, Quan Sơn	bản Ngàm, Sơn Điện, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
309	CTCN bản ban, Sơn Điện, Quan Sơn	bản ban, Sơn Điện, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
310	CTCN bản Na Hồ, Sơn Điện, Quan Sơn	bản Na Hồ, Sơn Điện, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
311	CTCN bản Luốc Làu, Mường Mìn, Quan Sơn	bản Luốc Làu, Mường Mìn, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
312	CTCN bản bơn, Mường Mìn, Quan Sơn	bản bơn, Mường Mìn, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
313	CTCN bản Luốc, Mường Mìn, Quan Sơn	bản Luốc, Mường Mìn, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
314	CTCN bản Mìn, Mường Mìn, Quan Sơn	bản Mìn, Mường Mìn, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
315	CTCN bản Chiềng, Mường Mìn, Quan Sơn	bản Chiềng, Mường Mìn, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
316	CTCN bản Yên, Mường Mìn, Quan Sơn	bản Yên, Mường Mìn, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
317	CTCN bản Thủy Thành, Sơn Thủy, Quan Sơn	bản thủy thành, Sơn thủy, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
318	CTCN bản Chung Sơn, Sơn Thủy, Quan Sơn	bản Chung Sơn, Sơn thủy, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
319	CTCN bản Cóc, Sơn Thủy, Quan Sơn	bản Cóc, Sơn thủy, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
320	CTCN bản Mùa Xuân, Sơn Thủy, Quan Sơn	bản Mùa Xuân, Sơn thủy, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
321	CTCN bản Xía Nọi, Sơn Thủy, Quan Sơn	bản Xía Nọi, Sơn thủy, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
322	CTCN bản Khà, Sơn Thủy, Quan Sơn	bản Khà, Sơn thủy, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
323	CTCN bản Thủy Sơn, Sơn Thủy, Quan Sơn	bản thủy Sơn, Sơn thủy, Quan Sơn		1		1	1		1			1				1	
324	CTCN bản Thủy Chung, Sơn Thủy, Quan Sơn	bản thủy Chung, Sơn thủy, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
325	CTCN bản Xuân Thành, Sơn Thủy, Quan Sơn	bản Xuân thành, Sơn thủy, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
326	CTCN bản Muống, Sơn Thủy, Quan Sơn	bản Muống, Sơn thủy, Quan Sơn		1		1		1	1			1					1
327	CTCN bản HiếT, Sơn Thủy, Quan Sơn	bản Hiết, Sơn thủy, Quan Sơn		1		1		1	1			1					1
328	CTCN bản Chanh, Sơn Thủy, Quan Sơn	bản Chanh, Sơn thủy, Quan Sơn		1		1		1	1			1					1
329	CTCN bản Na Pọng, Na Mèo, Quan Sơn	bản Na Pọng, Na Mèo, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
330	CTCN bản Cha KhóT, Na Mèo, Quan Sơn	bản Cha Khót, Na Mèo, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
331	CTCN bản Ché Lầu, Na Mèo, Quan Sơn	bản Ché Lầu, Na Mèo, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
332	CTCN bản Na Mèo, Na Mèo, Quan Sơn	bản Na Mèo, Na Mèo, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
333	CTCN bản 83, Na Mèo, Quan Sơn	bản 83, Na Mèo, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
334	CTCN bản Xộp Huổi, Na Mèo, Quan Sơn	bản Xộp Huổi, Na Mèo, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
335	CTCN bản Hiềng, Na Mèo, Quan Sơn	bản Hiềng, Na Mèo, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
336	CTCN bản bo, Na Mèo, Quan Sơn	bản bo, Na Mèo, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
337	CTCN bản Son, Na Mèo, Quan Sơn	bản Son, Na Mèo, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
338	CTCN bản Sa Ná, Na Mèo, Quan Sơn	bản Sa Ná, Na Mèo, Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
339	CTCN bản Khu 2, Thị Trấn Quan Sơn	bản Khu 2, thị trấn Quan Sơn		1		1		1	1			1				1	
340	CTCN bản Quang Vinh, Quang Trung, Ngọc Lặc	bản Quang Vinh, Quang trung, Ngọc Lặc		1		1		1	1			1					1
341	CTCN bản Quang Lưu, Quang Trung, Ngọc Lặc	bản Quang Lưu, Quang trung, Ngọc Lặc		1		1		1	1			1					1
342	CTCN bản Quang Hợp, Quang Trung, Ngọc Lặc	bản Quang Hợp, Quang trung, Ngọc Lặc		1		1		1	1			1					1
343	CTCN bản Quang Sơn, Quang Trung, Ngọc Lặc	bản Quang Sơn, Quang trung, Ngọc Lặc		1		1		1	1			1					1
344	CTCN bản Giỏi Thượng, Vân Am, Ngọc Lặc	bản Giỏi thượng, Vân Am, Ngọc Lặc		1		1		1	1			1					1
345	CTCN bản Trạc, Phúc Thịnh, Ngọc Lặc	bản trạc, Phúc thịnh, Ngọc Lặc		1		1		1	1			1					1
346	CTCN bản Đắm, Vân Am, Ngọc Lặc	bản Đắm, Vân Am, Ngọc Lặc		1		1		1	1			1					1
347	CTCN bản Phùng Sơn, Phùng Giáo, Ngọc Lặc	bản Phùng Sơn, Phùng Giáo, Ngọc Lặc		1		1		1	1			1					1

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
348	CTCN bản Mỏ, Mỹ Tân, Ngọc Lặc	bản Mỏ, Mỹ tân, Ngọc Lặc		1		1		1	1			1					1
349	CTCN bản Quang Thắng, Quang Trung, Ngọc Lặc	bản Quang thắng, Quang trung, Ngọc Lặc		1		1		1	1			1					1
350	CTCN bản ba, Vân Am, Ngọc Lặc	bản ba, Vân Am, Ngọc Lặc		1		1		1	1			1					1
351	CTCN Thôn Tân Thành, Thành Lập, Ngọc Lặc	thôn tân thành, thành Lập, Ngọc Lặc		1		1		1	1			1					1
352	CTCN Thôn Minh Tiến, Thành Lập, Ngọc Lặc	thôn Minh tiến, thành Lập, Ngọc Lặc		1		1		1	1			1					1
353	CTCN Thôn beo, Mỹ Tân, Ngọc Lặc	thôn beo, Mỹ tân, Ngọc Lặc		1		1		1	1			1					1
354	CTCN Thôn Vải, Mỹ Tân, Ngọc Lặc	thôn Vải, Mỹ tân, Ngọc Lặc		1		1		1	1			1					1
355	CTCN Thôn Mí, Mỹ Tân, Ngọc Lặc	thôn Mí, Mỹ tân, Ngọc Lặc		1		1		1	1			1					1
356	CTCN bản Mốc, Mỹ Tân, Ngọc Lặc	bản Mốc, Mỹ tân, Ngọc Lặc		1		1		1	1			1					1
357	CTCN bản Co Cải, Trung Lý, Mường Lát	bản Co Cải, trung Lý, Mường Lát		1		1		1	1			1					1
358	CTCN bản Pá Quăn, Trung Lý, Mường Lát	bản Pá Quăn, trung Lý, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
359	CTCN bản Khằm 1, Trung Lý, Mường Lát	bản Khằm 1, trung Lý, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
360	CTCN bản Táo, Trung Lý, Mường Lát	bản táo, trung Lý, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
361	CTCN bản Khằm 2, Trung Lý, Mường Lát	bản Khằm 2, trung Lý, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
362	CTCN bản Lìn, Trung Lý, Mường Lát	bản Lìn, trung Lý, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
363	CTCN bản Haạ Sơn, Pù Nhi, Mường Lát	bản Haạ Sơn, Pù Nhi, Mường Lát		1		1		1	1			1					1
364	CTCN bản Coơm, Pù Nhi, Mường Lát	bản Coơm, Pù Nhi, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
365	CTCN bản Cá Nọi, Pù Nhi, Mường Lát	bản Cá Nọi, Pù Nhi, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
366	CTCN bản Na Tao, Pù Nhi, Mường Lát	bản Na tao, Pù Nhi, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
367	CTCN bản Pha Đén, Pù Nhi, Mường Lát	bản Pha Đén, Pù Nhi, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
368	CTCN bản Pù Quăn, Pù Nhi, Mường Lát	bản Pù Quăn, Pù Nhi, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
369	CTCN bản Pù Ngùa, Pù Nhi, Mường Lát	bản Pù Ngùa, Pù Nhi, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
370	CTCN bản Cá Tớp, Pù Nhi, Mường Lát	bản Cá tớp, Pù Nhi, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
371	CTCN bản Pù Toong, Pù Nhi, Mường Lát	bản Pù toong, Pù Nhi, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
372	CTCN bản buốn, thị trấn Mường Lát, Mường Lát	bản buốn, thị trấn Mường Lát, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
373	CTCN bản thị trấn Mường Lát, thị trấn Mường Lát, Mường Lát	bản thị trấn Mường Lát, thị trấn Mường Lát, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
374	CTCN bản Chiên, thị trấn Mường Lát, Mường Lát	bản Chiên, thị trấn Mường Lát, Mường Lát		1		1		1	1			1					1
375	CTCN bản Đoàn KếT, thị trấn Mường Lát, Mường Lát	bản Đoàn Kết, thị trấn Mường Lát, Mường Lát		1		1		1	1			1					1
376	CTCN bản Kéo Té, Nhi Sơn, Mường Lát	bản Kéo té, Nhi Sơn, Mường Lát		1		1		1	1			1					1
377	CTCN bản Kéo Hượn, Nhi Sơn, Mường Lát	bản Kéo Hượn, Nhi Sơn, Mường Lát		1		1		1	1			1					1
378	CTCN bản Chim, Nhi Sơn, Mường Lát	bản Chim, Nhi Sơn, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
379	CTCN bản CặT, Nhi Sơn, Mường Lát	bản Cặt, Nhi Sơn, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
380	CTCN bản Lốc Há, Nhi Sơn, Mường Lát	bản Lốc Há, Nhi Sơn, Mường Lát		1		1		1	1			1					1
381	CTCN bản Na Chừa, Mường Chanh, Mường Lát	bản Na Chừa, Mường Chanh, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
382	CTCN bản Ngố, Mường Chanh, Mường Lát	bản Ngố, Mường Chanh, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
383	CTCN bản Cầu Chai, Mường Chanh, Mường Lát	bản Cầu Chai, Mường Chanh, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
384	CTCN bản Chai, Mường Chanh, Mường Lát	bản Chai, Mường Chanh, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
385	CTCN bản Lách, Mường Chanh, Mường Lát	bản Lách, Mường Chanh, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
386	CTCN bản bóng, Mường Chanh, Mường Lát	bản bóng, Mường Chanh, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
387	CTCN bản Piềng TậT, Mường Chanh, Mường Lát	bản Piềng tật, Mường Chanh, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
388	CTCN bản Na Hào, Mường Chanh, Mường Lát	bản Na Hào, Mường Chanh, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
389	CTCN bản Cang, Mường Chanh, Mường Lát	bản Cang, Mường Chanh, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
390	CTCN bản Na Hin, Mường Chanh, Mường Lát	bản Na Hin, Mường Chanh, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
391	CTCN bản Poọng-T.Trấn, Thị Trấn, Mường Lát	bản Poọng-t.trấn, thị trấn, Mường Lát		1		1		1	1			1					1
392	CTCN bản Ón, Tam Chung, Mường Lát	bản Ón, tam Chung, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
393	CTCN bản Poọng, Tam Chung, Mường Lát	bản Poọng, tam Chung, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
394	CTCN bản Suối Phái, Tam Chung, Mường Lát	bản Suối Phái, tam Chung, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
395	CTCN bản LáT, Tam Chung, Mường Lát	bản Lát, tam Chung, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
396	CTCN bản Suối Lóng, Tam Chung, Mường Lát	bản Suối Lóng, tam Chung, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
397	CTCN bản Pom Khuông, Tam Chung, Mường Lát	bản Pom Khuông, tam Chung, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
398	CTCN bản Cân, Tam Chung, Mường Lát	bản Cân, tam Chung, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
399	CTCN bản Tân Hương, Tam Chung, Mường Lát	bản tân Hương, tam Chung, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
400	CTCN bản TT xã, Mường Lý, Mường Lát	bản tt xã, Mường Lý, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
401	CTCN bản Muống 1, Mường Lý, Mường Lát	bản Muống 1, Mường Lý, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
402	CTCN bản Trung Tiến 1, Mường Lý, Mường Lát	bản trung tiến 1, Mường Lý, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
403	CTCN bản Trung Tiến 2, Mường Lý, Mường Lát	bản trung tiến 2, Mường Lý, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
404	CTCN bản Muống 2, Mường Lý, Mường Lát	bản Muống 2, Mường Lý, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
405	CTCN bản Ún, Mường Lý, Mường Lát	bản Ún, Mường Lý, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
406	CTCN bản Mau, Mường Lý, Mường Lát	bản Mau, Mường Lý, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
407	CTCN bản KítT, Mường Lý, Mường Lát	bản Kít, Mường Lý, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
408	CTCN bản Xì Lồ, Mường Lý, Mường Lát	bản Xì Lồ, Mường Lý, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
409	CTCN bản Chiềng Nưa, Mường Lý, Mường Lát	bản Chiềng Nưa, Mường Lý, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
410	CTCN bản Nàng 1, Mường Lý, Mường Lát	bản Nàng 1, Mường Lý, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
411	CTCN bản Xa Lung, Mường Lý, Mường Lát	bản Xa Lung, Mường Lý, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
412	CTCN bản Cha Lan, Mường Lý, Mường Lát	bản Cha Lan, Mường Lý, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
413	CTCN bản Trung Thắng, Mường Lý, Mường Lát	bản trung thắng, Mường Lý, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
414	CTCN bản Pọng, Quang Chiểu, Mường Lát	bản Pọng, Quang Chiểu, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
415	CTCN bản Suối PứT, Quang Chiểu, Mường Lát	bản Suối Pút, Quang Chiểu, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
416	CTCN bản bàn, Quang Chiểu, Mường Lát	bản bàn, Quang Chiểu, Mường Lát		1		1		1	1			1					1
417	CTCN bản Sáng, Quang Chiểu, Mường Lát	bản Sáng, Quang Chiểu, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
418	CTCN bản Cúm, Quang Chiểu, Mường Lát	bản Cúm, Quang Chiểu, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
419	CTCN bản Cò Cài, Quang Chiểu, Mường Lát	bản Cò Cải, Quang Chiểu, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
420	CTCN bản Mòng, Quang Chiểu, Mường Lát	bản Mòng, Quang Chiểu, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
421	CTCN bản Con Dao, Quang Chiểu, Mường Lát	bản Con Dao, Quang Chiểu, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
422	CTCN bản Pù Đứa, Quang Chiểu, Mường Lát	bản Pù Đứa, Quang Chiểu, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
423	CTCN bản Pùng, Quang Chiểu, Mường Lát	bản Pùng, Quang Chiểu, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
424	CTCN bản Qua, Quang Chiểu, Mường Lát	bản Qua, Quang Chiểu, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
425	CTCN bản Pá Hộc, xã Nhi Sơn, Mường Lát	bản Pá Hộc, xã Nhi Sơn, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
426	CTCN bản Piêng Mòn, TT Mường Lát, Mường Lát	bản Piêng Mòn,TT Mường Lát, Mường Lát		1		1	1		1			1					1
427	CTCN bản Tài Chánh, xã Mường Lý, Mường Lát	bản tài Chánh, xã Mường Lý, Mường Lát		1		1		1	1			1				1	
428	CTCN bản Na Chừa khu TĐC, xã Mường Chanh, Mường Lát	bản Na Chừa khu tĐC, xã Mường Chanh, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
429	CTCN Khu TT xã Mường Chanh, Mường Lát	Khu tt xã Mường Chanh, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
430	CTCN bản Poọng khu TĐC, Tam Chung, Mường Lát	bản Poọng khu tĐC, tam Chung, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	
431	CTCN bản Qua khu TĐC, Quang Chiểu, Mường Lát	bản Qua khu tĐC, Quang Chiểu, Mường Lát		1		1	1		1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
432	CTCN thôn Đồng Thanh, Thượng Ninh, Như Xuân	thôn Đồng Thanh, Thượng Ninh, Như Xuân		1		1	1		1			1				1	
433	CTCN thôn Đồng Chành, Thượng Ninh, Như Xuân	thôn Đồng Chành, Thượng Ninh, Như Xuân		1		1	1		1			1				1	
434	CTCN thôn Đồng Ngấn, Thượng Ninh, Như Xuân	thôn Đồng Ngấn, Thượng Ninh, Như Xuân		1		1	1		1			1				1	
435	CTCN thôn Đồng Tâm, Thượng Ninh, Như Xuân	thôn Đồng Tâm, Thượng Ninh, Như Xuân		1		1	1		1			1				1	
436	CTCN thôn Quyền, Xuân Quỳ, Như Xuân	thôn Quyền, Xuân Quỳ, Như Xuân		1		1		1	1			1				1	
437	CTCN thôn Xuân Thành , Xuân Quỳ, Như Xuân	thôn Xuân Thành , Xuân Quỳ, Như Xuân		1		1		1	1			1				1	
438	CTCN thôn Xuân Hương, Xuân Quỳ, Như Xuân	thôn Xuân Hương, Xuân Quỳ, Như Xuân		1		1		1	1			1				1	
439	CTCN thôn Thanh Hương, Xuân Quỳ, Như Xuân	thôn Thanh Hương, Xuân Quỳ, Như Xuân		1		1		1	1			1				1	
440	CTCN thôn Cọc, Thanh Lâm, Như Xuân	thôn Cọc, Thanh Lâm, Như Xuân		1		1		1	1			1				1	
441	CTCN thôn Đoàn Trung, Thanh Lâm, Như Xuân	thôn Đoàn Trung, Thanh Lâm, Như Xuân		1		1	1		1			1					1
442	CTCN thôn Làng Kèn 1, xã Thanh Lâm, Như Xuân	thôn Làng Kèn 1, xã Thanh Lâm, Như Xuân		1		1	1		1			1					1
443	CTCN thôn Làng Kèn 2, xã Thanh Lâm, Như Xuân	thôn Làng Kèn 2, xã Thanh Lâm, Như Xuân		1		1	1		1			1					1
444	CTCN thôn Làng Kha, xã Thanh Lâm, Như Xuân	thôn Làng Kha, xã Thanh Lâm, Như Xuân		1		1	1		1			1					1
445	CTCN thôn Làng Chảo, xã Thanh Lâm, Như Xuân	thôn Làng Chảo, xã Thanh Lâm, Như Xuân		1		1	1		1			1					1
446	CTCN thôn Làng Kém, xã Thanh Lâm, Như Xuân	thôn Làng Kém, xã Thanh Lâm, Như Xuân		1		1		1	1			1				1	
447	CTCN thôn TT xã, Thanh Sơn, Như Xuân	thôn TT xã, Thanh Sơn, Như Xuân		1		1		1	1			1					1
448	CTCN thôn Làng Mới, Thanh Sơn, Như Xuân	thôn Làng Mới, Thanh Sơn, Như Xuân		1		1		1	1			1				1	
449	CTCN thôn Lâm Chính, Phú Xuân, Như Xuân	thôn Lâm Chính, Phú Xuân, N. Xuân		1		1		1	1			1				1	
450	CTCN thôn Ná Cà II, Thanh Quân, Như Xuân	thôn Ná Cà II, Thanh Quân, N. Xuân		1		1		1	1			1					1

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
451	CTCN thôn Chiềng Cà 1, Thanh Quân, Như Xuân	thôn Chiềng Cà 1, Thanh Quân, Như Xuân		1		1		1	1			1				1	
452	CTCN thôn Kẻ Lạn, xã Thanh Quân, Như Xuân	thôn Kẻ Lạn, xã Thanh Quân, Như Xuân		1		1		1	1			1				1	
453	CTCN thôn Ná Cà 1, xã Thanh Quân, Như Xuân	thôn Ná Cà 1, xã Thanh Quân, Như Xuân		1		1		1	1			1				1	
454	CTCN thôn Hai Huân, Thanh Phong, Như Xuân	thôn Hai Huân, Thanh Phong, Như Xuân		1		1		1	1			1				1	
455	CTCN thôn Tân Phong, xã Thanh Phong	thôn Tân Phong, xã Thanh Phong		1		1	1		1			1					1
456	CTCN thôn Tân Hòa, Thanh Hòa, Như Xuân	thôn Tân Hòa, Thanh Hòa, Như Xuân		1		1		1	1			1				1	
457	CTCN thôn Mơ, xã Xuân bình, Như Xuân	thôn Mơ, xã Xuân bình, Như Xuân		1		1		1	1			1				1	
458	CTCN thôn Thịnh Lạc, xã Hóa Quỳ, Như Xuân	thôn Thịnh Lạc, xã Hóa Quỳ, Như Xuân		1		1	1		1			1					1
459	CTCN thôn Thanh Hương, xã Hóa Quỳ, Như Xuân	thôn Thanh Hương, xã Hóa Quỳ, Như Xuân		1		1	1		1			1					1
460	CTCN thôn Xuân Thành, xã Hóa Quỳ, Như Xuân	thôn Xuân Thành, xã Hóa Quỳ, Như Xuân		1		1	1		1			1					1
461	CTCN thôn Xóm Chuối, xã Hóa Quỳ, Như Xuân	thôn Xóm Chuối, xã Hóa Quỳ, Như Xuân		1		1			1			1					1
462	CTCN thôn Xuân Hương, xã Hóa Quỳ, Như Xuân	thôn Xuân Hương, xã Hóa Quỳ, Như Xuân		1		1	1		1			1					1
463	CTCN thôn Vịn, Bát Mọt, Thường Xuân	thôn Vịn, bát Mọt, Thường Xuân		1		1		1	1			1				1	
464	CTCN thôn Đục, Bát Mọt, Thường Xuân	thôn Đục, Bát Mọt, Thường Xuân		1		1		1	1			1					1
465	CTCN thôn Ruộng, bát Mọt, Thường Xuân	thôn Ruộng, Bát Mọt, Thường Xuân		1		1		1	1			1				1	
466	CTCN thôn Cạn, bát Mọt, Thường Xuân	thôn Cạn, bát Mọt, Thường Xuân		1		1		1	1			1				1	
467	CTCN thôn Chiềng, Bát Mọt, Thường Xuân	thôn Chiềng, bát Mọt, Thường Xuân		1		1		1	1			1				1	
468	CTCN thôn Phống, Bát Mọt, Thường Xuân	thôn Phống, bát Mọt, Thường Xuân		1		1		1	1			1					1
469	CTCN thôn Chiềng, Yên Nhân, Thường Xuân	Thôn Chiềng, Yên Nhân, T. Xuân		1		1		1	1			1				1	
470	CTCN thôn My, Yên Nhân, Thường Xuân	thôn My, Yên Nhân, T. Xuân		1		1		1	1			1				1	
471	CTCN thôn Phú Vinh, Ngọc Phụng, Thường Xuân	thôn Phú Vinh, Ngọc Phụng, Thường Xuân		1		1	1		1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
472	CTCN thôn Thành Thắng, Luận Thành, Thường Xuân	thôn Thành Thắng, Luận Thành, Thường Xuân		1		1		1	1			1				1	
473	CTCN thôn Ngọc Trà , Luận Khê, Thường Xuân	thôn Ngọc Trà , Luận Khê, Thường Xuân		1		1		1	1			1				1	
474	CTCN thôn Mơ, Luận Khê, Thường Xuân	thôn Mơ, Luận Khê, Thường Xuân		1		1		1	1			1				1	
475	CTCN thôn Thành Lợp, Tân Thành, Thường Xuân	thôn Thành Lợp, Tân Thành, Thường Xuân		1		1		1	1			1					1
476	CTCN thôn Xương, Xuân Thắng, Thường Xuân	thôn Xương, Xuân Thắng, Thường Xuân		1		1		1	1			1				1	
477	CTCN thôn Din, Xuân Thắng, Thường Xuân	thôn Din, Xuân Thắng, Thường Xuân		1		1		1	1			1				1	
478	CTCN thôn TT xã, Xuân Thắng, Thường Xuân	thôn TT xã, Xuân Thắng, Thường Xuân		1		1		1	1			1					1
479	CTCN thôn Tú, Xuân Thắng, Thường Xuân	thôn Tú, Xuân Thắng, Thường Xuân		1		1		1	1			1					1
480	CTCN thôn ĐóT, Xuân Thắng, Thường Xuân	thôn ĐóT, Xuân Thắng, Thường Xuân		1		1		1	1			1				1	
481	CTCN thôn Én, Xuân Thắng, Thường Xuân	CTCN thôn Én, Xuân Thắng, Thường Xuân		1		1		1	1			1					1
482	CTCN thôn Tân Thắng, Xuân Thắng, Thường Xuân	thôn Tân Thắng, Xuân Thắng, Thường Xuân		1		1		1	1			1				1	
483	CTCN thôn Tân Thọ, Xuân Thắng, Thường Xuân	thôn Tân Thọ, Xuân Thắng, Thường Xuân		1		1		1	1			1				1	
484	CTCN thôn Vành, Xuân Lộc, Thường Xuân	thôn Vành, Xuân Lộc, Thường Xuân		1		1		1	1			1				1	
485	CTCN thôn Pà Cầu 1, Xuân Lộc, Thường Xuân	thôn Pà Cầu 1, Xuân Lộc, Thường Xuân		1		1		1	1			1				1	
486	CTCN thôn Pà Cầu 2, Xuân Lộc, Thường Xuân	thôn Pà Cầu 2, Xuân Lộc, Thường Xuân		1		1		1	1			1				1	
487	CTCN thôn Tú Tạo, Xuân Chinh, Thường Xuân	thôn Tú Tạo, Xuân Chinh, Thường Xuân		1		1		1	1			1				1	
488	CTCN thôn Cụt Ặc, Xuân Chinh, Thường Xuân	thôn Cụt Ặc, Xuân Chinh, Thường Xuân		1		1		1	1			1				1	
489	CTCN thôn thông 1, Xuân Chinh, Thường Xuân	Thôn thông 1, Xuân Chinh, T. Xuân		1		1		1	1			1				1	
490	CTCN thôn thông 2, Xuân Chinh, Thường Xuân	Thôn thông 2, Xuân Chinh, T. Xuân		1		1	1		1			1				1	
491	CTCN thôn Chinh , Xuân Chinh, Thường Xuân	Thôn Chinh , Xuân Chinh, T. Xuân		1		1		1	1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
492	CTCN thôn Giang, Xuân Chinh, Thường Xuân	Thôn Giang, Xuân Chinh, T. Xuân		1		1	1		1			1				1	
493	CTCN thôn Hành, Xuân Chinh, Thường Xuân	Thôn Hành, Xuân Chinh, T. Xuân		1		1	1		1			1				1	
494	CTCN thôn Liên Sơn, Xuân Lẹ, Thường Xuân	Thôn Liên Sơn, Xuân Lẹ, T. Xuân		1		1		1	1			1					1
495	CTCN thôn Ngù, Xuân Lẹ, Thường Xuân	Thôn Ngù, Xuân Lẹ, Thường Xuân		1		1		1				1					1
496	CTCN thôn Lẹ Tà, Xuân Lẹ, Thường Xuân	Thôn Lẹ Tà, Xuân Lẹ, Thường Xuân		1		1		1				1					1
497	CTCN thôn Na Mén, Vạn Xuân, Thường Xuân	Thôn Na Mén, Vạn Xuân, T. Xuân		1		1		1				1				1	
498	CTCN thôn Bù Đồn, Vạn Xuân, Thường Xuân	Thôn Bù Đồn, Vạn Xuân, T. Xuân		1		1		1				1					1
499	CTCN thôn Quạn, Vạn Xuân, Thường Xuân	thôn Quạn, Vạn Xuân, Thường Xuân		1		1	1					1				1	
500	CTCN thôn Lùm Nưa, Vạn Xuân, Thường Xuân	thôn Lùm Nưa, Vạn Xuân, T. Xuân		1		1	1					1				1	
501	CTCN thôn Khằm, Vạn Xuân, Thường Xuân	thôn Khằm, Vạn Xuân, Thường Xuân		1		1	1					1				1	
Các công trình có công suất trên 1000 đấu nối/hộ sử dụng																	
1	CT cấp nước xã Thiệu Đô	Thị trấn Thiệu Hóa (xã Thiệu Đô sáp nhập)	1		1		1		1		1			1			
2	CT CN xã Định Long, Định Liên	Xã Định Long, Định Liên	1		1		1		1		1			1			
3	CT CN xã Tiến Lộc	Xã Tiến Lộc	1		1		1		1		1			1			
4	CTCN thị trấn Vạn Hà	Thị trấn Vạn Hà	1		1		1		1		1			1			
5	CTCN xã Vĩnh Thành	TT. Vĩnh Lộc (sáp nhập xã Vĩnh Thành), xã Ninh Khang, Vĩnh Tiến	1		1		1		1		1			1			
6	CTCN xã Định Tường	Thị trấn Quán Lào (sát nhập xã Định Tường)	1		1		1		1		1			1			
7	CTCN xã Vạn Thắng	xã Vạn Thắng		1	1		1		1		1					1	
8	CTCN 8 xã Hoằng Hóa	Xã Hoằng Ngọc, Hoằng Yến, Hoằng tiến, Hoằng Trường, Hoằng Hải, Hoằng Phụ, Hoằng Thanh, Hoằng Đông	1		1		1		1		1			1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
9	CTCN 9 xã Nga Sơn	Nga Văn, Nga Tân, Nga Tiến, Nga Liên, Nga Thanh, tt Nga Sơn,Nga Yên, Nga Trường	1		1		1		1		1			1			
10	CTCN 7 xã Hậu Lộc	Minh Lộc, Hoa Lộc, Đa Lộc, Phú Lộc, Hòa Lộc, Hải Lộc, Hưng Lộc, Liên Lộc	1		1		1		1		1			1			
11	Chi nhánh cấp nước Đông Sơn	Xã Đông Tiến, Đông Khê, Đông Văn, Đông Minh, Đông Thịnh, Đông Yên, thị trấn RừngThông, và 2 xã Đồng Tiến, Đồng Thắng (Triệu Sơn)	1		1		1		1		1			1			
12	Chi nhánh cấp nước Hoằng Hóa (thị trấn Bút Sơn)	Xã Hoằng Đồng, Hoằng Đức, Hoằng Đạo, Hoằng Thái, Hoằng Thịnh, Hoằng Lộc, và TT. Bút Sơn	1		1		1		1		1			1			
13	Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc	Thị trấn Ngọc Lặc (gộp 1 phần xã Thúy Sơn, Quang Trung)	1		1		1		1		1			1			
14	Chi nhánh cấp nước Quảng Xương	Xã Quảng Trạch, Quảng Định, Quảng Đức và thị trấn Quảng Xương	1		1		1		1		1			1			
15	Chi nhánh cấp nước Triệu Sơn	Xã Minh Sơn, An Nông, Dân Lực, Dân Quyền và thị trấn Triệu Sơn.	1		1		1		1		1			1			
16	Chi nhánh cấp nước Tĩnh Gia	Xã Hải Nhân và các phường Xuân Lâm, Trúc Lâm, Hải Bình và Hải Hòa	1		1		1		1		1			1			
17	Chi nhánh cấp nước Thạch Thành	xã Thành Hưng, TT Kim Tân	1		1		1		1		1			1			
18	Chi nhánh cấp nước Định Tân	Xã Định Tân, Định Hòa	1		1		1		1		1			1			
19	Chi nhánh cấp nước Cẩm Thủy	TT. Phong Sơn (Cẩm Phong, Cẩm Sơn sáp nhập) và các xã lân cận	1		1		1		1		1			1			
20	Chi nhánh cấp nước thị trấn Nông Cống	Xã Vạn Thiện, Vạn Hòa, Minh Khôi, Minh Nghĩa, Trường Minh và thị trấn Nông Cống	1		1		1		1		1			1			
21	Nhà máy nước xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc	Xã Ngư Lộc	1		1		1		1		1			1			
22	Nhà máy nước xã Hà Vinh, huyện Hà Trung	Xã Hà Vinh	1		1		1		1		1			1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1)Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm		(5) Có cán bộ quản lý *(kiêm nhiệm với CT không quá 250 đấu nối và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)*		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá tính bền vững, hiệu quả			
			Có	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*	*Có*	*Không*		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
23	Nhà máy nước thị trấn Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng, TT. Thường Xuân	1		1		1		1		1			1			
24	Nhà máy nước sạch núi Go, xã Tân Châu, huyện Thiệu Hóa	Xã Tân Châu, Thiệu Giao, Đông Khê, Đông Thanh	1		1		1		1		1			1			
25	Nhà máy nước An Bình, xã Quảng Văn, huyện Quảng Xương	Xã Quảng Văn, Quảng Ngọc, Quảng Long, Quảng Hợp, Quảng Hòa, Quảng Trường, Quảng Yên, Quảng Phúc	1		1		1		1		1			1			
26	Nhà máy nước Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Hùng, Minh Tân, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hòa	1		1		1		1		1			1			
27	Nhà máy nước sạch xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Xuân, Hoằng Quý, Hoằng Kim, Hoằng Trung, Hoằng Phú, Hoằng Quỳ, Hoằng Trinh, Hoằng Phượng, Hoằng Giang, Hoằng Hợp.	1		1		1		1		1			1			
28	Nhà máy nước Thị trấn Hà Trung	Xã Hà Bình và thị trấn Hà Trung	1		1		1		1		1			1			
29	Mở rộng Nhà máy nước Thị trấn Hậu Lộc	Xã Xuân Lộc, Mỹ Lộc, Lộc Sơn, Tuy Lộc, Thành Lộc, Thuần Lộc, Cầu Lộc và thị trấn Hậu Lộc	1		1		1		1		1			1			
30	Nhà máy nước sạch TT. Quán Lào, huyện Yên Định	Thị trấn Quán Lào, xã Định Long, Định Bình	1		1		1		1		1			1			
31	Nhà máy nước thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh	Thị trấn Bến Sung , xã Hải Long	1		1		1			1	1			1			
32	Nhà máy sản xuất và cấp nước sinh hoạt miền Trung, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương	Xã Quảng Nham, Quảng Thạch, Tiên trang, Quảng Lộc, Quảng Thái, Quảng Lưu, Quảng Nhân, Quảng Hải, Quảng Giao.	1		1		1		1		1					1	
33	Trạm xử lý nước sạch Hà Yên	Xã Hà Tân, Hà Giang	1		1		1		1		1			1			
34	Nhà máy nước Lam Sơn- Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	Thị trấn Lam Sơn, Thị trấn Sao Vàng, xã Xuân Bái	1		1		1		1		1			1			